

**Số 269 + 270**

**Ngày 14 tháng 3 năm 2022**

# **MỤC LỤC**

Trang

## **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **BỘ CÔNG THƯƠNG**

- |              |                                                                                                                                                                      |   |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 28-02-2022 - | Thông tư số 06/2022/TT-BCT quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2021 và năm 2022. | 3 |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|

### **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

- |              |                                                                                                                                                                                                                                            |   |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 25-02-2022 - | Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. | 9 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|

### **BỘ TÀI CHÍNH**

- |              |                                                                                                                                                              |    |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 28-02-2022 - | Thông tư số 13/2022/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ. | 14 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****CHỦ TỊCH NƯỚC**

|             |                                                               |    |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----|
| 03-3-2022 - | Quyết định số 309/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. | 29 |
| 03-3-2022 - | Quyết định số 310/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. | 35 |

(Đăng từ Công báo số 269 + 270 đến số 271 + 272)

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ CÔNG THƯƠNG

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/TT-BCT

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022*

### THÔNG TƯ

**Quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2021 và năm 2022**

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 - 2022;*

*Để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia ký ngày 26 tháng 02 năm 2019 (đã được sửa đổi, gia hạn thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc gia hạn thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2019 - 2020 cho giai đoạn 2021 - 2022);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2021 và năm 2022.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt khi nhập khẩu vào Việt Nam năm 2021 và năm 2022.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các thương nhân nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Hàng hóa và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2021 và năm 2022**

1. Mã số hàng hóa và tổng lượng hạn ngạch thuế quan của các mặt hàng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2021 theo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2022 theo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Đối với các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đăng ký từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nếu đủ điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Điều 4 Thông tư này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan quản lý thuế xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3. Thuế suất thuế nhập khẩu**

Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 2 Thông tư này được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

**Điều 4. Điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

1. Hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan được ủy quyền cấp theo quy định của phía Campuchia và làm thủ tục hải quan nhập khẩu tại các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Riêng đối với mặt hàng lá thuốc lá khô, thương nhân nhập khẩu phải có Giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương cấp theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; số lượng nhập khẩu được trừ vào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo giấy phép do Bộ Công Thương cấp.

**Điều 5. Phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan**

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng gạo và mặt hàng lá thuốc lá khô quy định tại Thông tư này được điều hành theo phương thức trừ lùi tự động tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu. Việc trừ lùi tự động cho đến hết số lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Diên**

**Phụ lục I****MÃ SỐ HÀNG HÓA VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN  
NĂM 2021 VÀ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| <b>MÃ SỐ<br/>HÀNG<br/>HÓA</b> | <b>TÊN HÀNG</b>                                                  | <b>TỔNG LƯỢNG<br/>HẠN NGẠCH<br/>NĂM 2021</b>             | <b>TỔNG LƯỢNG<br/>HẠN NGẠCH<br/>NĂM 2022</b>             |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>I- Thóc, gạo các loại</b>  |                                                                  |                                                          |                                                          |
| <b>1006.10</b>                | - Thóc:                                                          | <b>300.000 tấn gạo</b><br>(ba trăm nghìn<br>tấn gạo)     | <b>300.000 tấn gạo</b><br>(ba trăm nghìn<br>tấn gạo)     |
| 1006.10.10                    | - - Để gieo trồng                                                |                                                          |                                                          |
| 1006.10.90                    | - - Loại khác                                                    |                                                          |                                                          |
| <b>1006.20</b>                | - Gạo lứt:                                                       | Nếu là thóc thì tỷ lệ<br>quy đổi:<br>2 kg thóc = 1kg gạo | Nếu là thóc thì tỷ lệ<br>quy đổi:<br>2 kg thóc = 1kg gạo |
| 1006.20.10                    | - - Gạo Hom Mali                                                 |                                                          |                                                          |
| 1006.20.90                    | - - Loại khác                                                    |                                                          |                                                          |
| <b>II- Lá thuốc lá khô</b>    |                                                                  |                                                          |                                                          |
| <b>2401.10</b>                | - Lá thuốc lá chưa tước<br>cọng:                                 | <b>3.000 tấn</b><br>(ba nghìn tấn)                       | <b>3.000 tấn</b><br>(ba nghìn tấn)                       |
| 2401.10.10                    | - - Loại Virginia, đã sấy<br>bằng không khí nóng<br>(flue-cured) |                                                          |                                                          |
| 2401.10.20                    | - - Loại Virginia, trừ loại<br>sấy bằng không khí nóng           |                                                          |                                                          |
| 2401.10.40                    | - - Loại Burley                                                  |                                                          |                                                          |
| 2401.10.50                    | - - Loại khác, được sấy<br>bằng không khí nóng                   |                                                          |                                                          |
| 2401.10.90                    | - - Loại khác                                                    |                                                          |                                                          |
| <b>2401.20</b>                | - Lá thuốc lá, đã tước cọng<br>một phần hoặc toàn bộ:            |                                                          |                                                          |

| <b>MÃ SỐ<br/>HÀNG<br/>HÓA</b> | <b>TÊN HÀNG</b>                                        | <b>TỔNG LƯỢNG<br/>HẠNG NGẠCH<br/>NĂM 2021</b> | <b>TỔNG LƯỢNG<br/>HẠNG NGẠCH<br/>NĂM 2022</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 2401.20.10                    | - - Loại Virginia, đã sấy<br>bằng không khí nóng       |                                               |                                               |
| 2401.20.20                    | - - Loại Virginia, trừ loại<br>sấy bằng không khí nóng |                                               |                                               |
| 2401.20.30                    | - - Loại Oriental                                      |                                               |                                               |
| 2401.20.40                    | - - Loại Burley                                        |                                               |                                               |
| 2401.20.50                    | - - Loại khác, được sấy<br>bằng không khí nóng         |                                               |                                               |
| 2401.20.90                    | - - Loại khác                                          |                                               |                                               |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC CẤP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN**  
**CÁC MẶT HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| STT | Tên cửa khẩu Phía Việt Nam    | Tên cửa khẩu Phía Campuchia        |
|-----|-------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)       | Ou Ya Dav (tỉnh Ratanakiri)        |
| 2   | Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông)      | Dak Dam (tỉnh Mondulakiri)         |
| 3   | Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông)      | Nam Lear (tỉnh Mondulakiri)        |
| 4   | Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)      | Trapeang Sre (tỉnh Kratie)         |
| 5   | Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)  | Lapakhe (tỉnh Mondulakiri)         |
| 6   | Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)   | Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)     |
| 7   | Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)       | Bavet (tỉnh Svay Rieng)            |
| 8   | Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)        | Trepeang Plong (tỉnh Tboung Khmum) |
| 9   | Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh)    | Da (tỉnh Tboung Khmum)             |
| 10  | Kà Tum (tỉnh Tây Ninh)        | Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum)       |
| 11  | Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)     | Bosmon (tỉnh Svay Rieng)           |
| 12  | Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)        | Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)     |
| 13  | Bình Hiệp (tỉnh Long An)      | Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)         |
| 14  | Vàm Đồn (tỉnh Long An)        | Sre Barang (tỉnh Svay Rieng)       |
| 15  | Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)     | Samrong (tỉnh Svay Rieng)          |
| 16  | Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)      | Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)   |
| 17  | Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp) | Koh Roka (tỉnh Prey Veng)          |
| 18  | Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp)    | Koh Sampov (tỉnh Prey Veng)        |
| 19  | Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)    | Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal)        |
| 20  | Tịnh Biên (tỉnh An Giang)     | Phnom Den (tỉnh Takeo)             |
| 21  | Khánh Bình (tỉnh An Giang)    | Chrey Thom (tỉnh Kandal)           |
| 22  | Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang) | Kampong Krosang (tỉnh Takeo)       |
| 23  | Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)     | Prek Chak (tỉnh Kampot)            |
| 24  | Giang Thành (tỉnh Kiên Giang) | Ton Hon (tỉnh Kampot)              |

## BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/TT-BKHCN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022*

### THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP  
ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành  
công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng  
năng lượng nguyên tử**

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Năng lượng nguyên tử và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây viết tắt là Nghị định số 142/2020/NĐ-CP) về:

a) Thẩm quyền cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sau đây viết tắt là Giấy phép), Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây viết tắt là Giấy đăng ký), Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành

nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây viết tắt là Chứng chỉ hành nghề);

b) Lập và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề;

c) Sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử quy định tại Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.

**Điều 2. Thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy phép đối với các công việc sau:

a) Vận hành thiết bị chiếu xạ để khử trùng, tạo đột biến và xử lý vật liệu (sử dụng trong công nghiệp);

b) Sản xuất, chế biến chất phóng xạ;

c) Vận chuyển quá cảnh vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân;

d) Đóng gói, vận chuyển vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân;

đ) Nhập khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân;

e) Xuất khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân.

2. Cục An toàn bức xạ và hạt nhân cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Cục Năng lượng nguyên tử cấp Giấy đăng ký và Chứng chỉ hành nghề đối với các dịch vụ sau:

a) Tư vấn công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, bao gồm: Tư vấn công nghệ bức xạ, tư vấn công nghệ hạt nhân cho tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

b) Đánh giá công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân;

c) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với cá nhân thực hiện các dịch vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế và Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là tỉnh) theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế được lắp đặt, sử dụng tại tỉnh nào thì cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của tỉnh đó cấp Giấy phép. Thiết bị X-quang di động được sử dụng tại các tỉnh khác nhau thì thẩm quyền cấp Giấy phép của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động.

5. Cơ quan cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại theo quy định tại Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.

### **Điều 3. Lập hồ sơ và thẩm định hồ sơ**

1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.

a) Đối với thành phần hồ sơ đã có thông tin và dữ liệu được số hóa trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công: Tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu bằng bản điện tử hợp lệ, bản sao điện tử từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc dẫn nguồn từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân;

b) Đối với thành phần hồ sơ yêu cầu cung cấp bản gốc, bản chính, khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến: Tổ chức, cá nhân đăng tải tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và gửi bản gốc, bản chính là văn bản giấy qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề;

c) Đối với thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế được quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP: Các thông số kỹ thuật của thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế được quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định số 142/2020/NĐ-CP; Trường hợp thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế không có bàn điều khiển thì không cần xác định các thông số kỹ thuật tại mục IV Mẫu này.

Trong trường hợp không có tài liệu của nhà sản xuất về thông số kỹ thuật thì tổ chức, cá nhân nộp kết quả xác định các thông số kỹ thuật của thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế được thực hiện theo một trong hai cách sau:

- Đề nghị nhà sản xuất thiết bị cung cấp lại;
- Trích dẫn thông tin về thiết bị tại Giấy phép được cấp trước đó (nếu có).

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề bao gồm các công việc sau:

a) Rà soát, đánh giá nội dung thông tin của các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật Năng lượng nguyên tử và Nghị định số 142/2020/NĐ-CP;

b) Kiểm tra tại cơ sở trong trường hợp cần thiết để:

- Xác minh tính chính xác của thông tin của các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ;
- Đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người phụ trách an toàn, nhân viên bức xạ; việc triển khai công tác bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ, chuẩn bị ứng phó sự cố bức xạ, chất lượng dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

#### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép**

##### **1. Sửa đổi Giấy phép**

Sửa đổi Giấy phép theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP là việc hợp nhất nhiều Giấy phép còn hiệu lực do cùng cơ quan có thẩm quyền cấp, có cùng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP thành một Giấy phép.

Cơ quan có thẩm quyền sửa đổi Giấy phép phải đánh giá việc triển khai công tác bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ đối với nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ được đề nghị sửa đổi Giấy phép.

## 2. Bổ sung Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung Giấy phép theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP trong trường hợp bổ sung nguồn phóng xạ cho thiết bị bức xạ.

Cơ quan có thẩm quyền bổ sung Giấy phép phải đánh giá việc triển khai công tác bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ đối với thiết bị bức xạ và nguồn phóng xạ được đề nghị bổ sung Giấy phép.

b) Tổ chức, cá nhân chỉ cần khai báo nguồn phóng xạ cho Cục An toàn bức xạ và hạt nhân trong trường hợp bổ sung nguồn phóng xạ cho thiết bị chiếu xạ, thiết bị chụp ảnh phóng xạ sử dụng trong công nghiệp.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

2. Thông tư số 08/2010/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về việc khai báo, cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ và Thông tư số 06/2016/TT-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc cấp Giấy đăng ký và cấp Chứng chỉ hành nghề đối với một số hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

## **Điều 6. Trách nhiệm thực hiện**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền cấp Giấy phép, Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Giấy đăng ký, Chứng chỉ hành nghề; tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Công Tạc**

## BỘ TÀI CHÍNH

### BỘ TÀI CHÍNH

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

### THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP  
ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đất đai;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết Điều 3, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ đối với nội dung về: đối tượng chịu lệ phí trước bạ, giá tính lệ phí trước bạ, mức thu lệ phí trước bạ, miễn lệ phí trước bạ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

### **Điều 2. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ**

Đối tượng chịu lệ phí trước bạ thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

1. Nhà, đất quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP

a) Nhà, gồm: nhà ở; nhà làm việc; nhà sử dụng cho các mục đích khác.

b) Đất, gồm: các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai (không phân biệt đất đã xây dựng công trình hay chưa xây dựng công trình).

2. Thuyền, kể cả du thuyền quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP là các loại thuyền, kể cả du thuyền phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, thân máy (block) của tài sản quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP là các bộ phận thay thế làm thay đổi số khung, số máy của tài sản đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng.

### **Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ**

Giá tính lệ phí trước bạ thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Giá tính lệ phí trước bạ đối với một số tài sản được quy định chi tiết như sau:

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất quy định khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất

- Giá trị đất tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị đất tính lệ} \\ \text{phí trước bạ} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất chịu lệ} \\ \text{phí trước bạ (m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá một mét vuông đất} \\ \text{(đồng/m}^2\text{) tại Bảng giá đất do} \\ \text{Ủy ban nhân dân tỉnh, thành} \\ \text{phố trực thuộc Trung ương} \\ \text{ban hành} \end{array}$$

Trong đó:

+ Diện tích đất tính lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định và cung cấp cho cơ quan thuế theo “Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai”.

+ Giá một mét vuông đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

- Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cao hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

- Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sử dụng đất mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng đất mới tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

- Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị nhà tính} & & \text{Diện tích} & & \text{Giá 01 (một)} & & \text{Tỷ lệ (\%) chất} \\ \text{lệ phí trước bạ} & = & \text{nhiều chịu lệ} & \times & \text{mét vuông} & \times & \text{lượng còn lại của} \\ \text{(đồng)} & & \text{phí trước bạ} & & \text{nhiều} & & \text{nhiều chịu lệ phí} \\ & & \text{(m}^2\text{)} & & \text{(đồng/m}^2\text{)} & & \text{trước bạ} \end{array}$$

Trong đó:

+ Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

+ Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng “mới” một (01) mét vuông sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tại địa phương căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP để xây dựng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà áp dụng tại địa phương.

+ Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán cao hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá tại hợp đồng mua bán nhà. Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

- Đối với nhà chung cư thì giá tính lệ phí trước bạ là giá không bao gồm kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư. Trường hợp trên hợp đồng mua bán nhà và trên hóa đơn mua bán nhà không tách riêng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư thì giá tính lệ phí trước bạ là tổng giá trị mua bán nhà ghi trên hóa đơn bán nhà hoặc hợp đồng mua bán nhà.

c) Giá tính lệ phí trước bạ đối với giá nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà đất không tách riêng phần giá trị nhà và giá trị đất

Trường hợp tổng giá trị nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà đất cao hơn tổng giá trị nhà, đất theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá tại hợp đồng mua bán, chuyển quyền. Trường hợp tổng giá trị nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà đất thấp hơn tổng giá trị nhà, đất theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP

a) Ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng): giá tính lệ phí trước bạ là giá tại Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (sau đây gọi là Bảng giá).

- Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy mới theo kiểu loại xe (trừ xe tải, xe khách), trong đó kiểu loại xe được xác định theo các chỉ tiêu loại phương

tiện, nhãn hiệu, kiểu loại xe [số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô], thể tích làm việc hoặc công suất động cơ, số người cho phép chở (kể cả lái xe), nguồn gốc sản xuất của ô tô, xe máy trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới. Đơn vị tính trong chỉ tiêu thể tích làm việc được quy đổi làm tròn đến một chữ số thập phân như sau:  $\geq 5$  làm tròn lên,  $< 5$  làm tròn xuống.

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe tải theo các chỉ tiêu: nước sản xuất, nhãn hiệu, khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông; đối với xe khách theo các chỉ tiêu: nước sản xuất, nhãn hiệu, số người cho phép chở kể cả lái xe.

Tổng cục Thuế thực hiện, tổ chức thực hiện cập nhật, tổng hợp các cơ sở dữ liệu giá chuyên nhượng trên thị trường, giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát cơ sở dữ liệu giá, xây dựng và trình Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

- Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá thì cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP để quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh theo điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Cục Thuế thông báo cho các Chi cục Thuế giá tính lệ phí trước bạ áp dụng thống nhất trên địa bàn trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Chi cục Thuế tiếp nhận hồ sơ khai lệ phí trước bạ hợp lệ.

Ô tô, xe máy chưa có trong Bảng giá là ô tô, xe máy có một trong các chỉ tiêu quy định tại điểm này không trùng với các chỉ tiêu có trong Bảng giá.

b) Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó (ví dụ: xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh, xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa,...): giá tính lệ phí trước bạ là toàn bộ giá trị tài sản, bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện vận tải đó.

c) Tổ chức, cá nhân mua hàng của các đại lý bán hàng trực tiếp ký hợp đồng đại lý với cơ sở sản xuất và bán đúng giá của cơ sở sản xuất quy định thì cũng được coi là mua trực tiếp của cơ sở sản xuất và giá chuyển nhượng tài sản này trên thị trường được xác định như đối với tài sản sản xuất trong nước.

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản đã qua sử dụng quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP

Giá tính lệ phí trước bạ là giá trị còn lại tính theo thời gian sử dụng của tài sản. Giá trị còn lại của tài sản bằng giá trị tài sản mới nhân với (x) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của tài sản.

Trong đó:

a) Giá trị tài sản mới xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP và khoản 2 Điều này.

Trường hợp ô tô, xe máy chưa có trong Bảng giá thì xác định theo giá tính lệ phí trước bạ của kiểu loại xe tương đương có trong Bảng giá; trong đó kiểu loại xe tương đương được xác định là ô tô, xe máy cùng nguồn gốc xuất xứ, cùng nhãn hiệu, cùng thể tích làm việc hoặc công suất động cơ, cùng số người cho phép chở (kể cả lái xe) và kiểu loại xe có các ký tự tương đương với kiểu loại xe của ô tô, xe máy đã có trong Bảng giá. Trường hợp trong Bảng giá có nhiều kiểu loại xe tương đương thì cơ quan thuế xác định giá tính lệ phí trước bạ theo nguyên tắc lấy theo giá tính lệ phí trước bạ cao nhất. Trường hợp không xác định được kiểu loại xe tương đương thì cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP để xác định giá tính lệ phí trước bạ.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được xác định như sau:

| Thời gian đã sử dụng | Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ |
|----------------------|---------------------------------------------------|
| Tài sản mới          | 100%                                              |
| Trong 1 năm          | 90%                                               |
| Từ trên 1 đến 3 năm  | 70%                                               |
| Từ trên 3 đến 6 năm  | 50%                                               |
| Từ trên 6 đến 10 năm | 30%                                               |
| Trên 10 năm          | 20%                                               |

Thời gian sử dụng của tài sản được tính từ năm sản xuất đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được năm sản xuất thì thời gian sử dụng của tài sản được tính từ năm bắt đầu đưa tài sản vào sử dụng đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

#### **Điều 4. Mức thu lệ phí trước bạ**

Mức thu lệ phí trước bạ thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy được quy định chi tiết như sau:

1. Xe máy áp dụng mức thu quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Mức thu đối với các trường hợp riêng như sau:

a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở: nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 5%.

Thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, trong đó: Thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố, không phân biệt các quận nội thành hay các huyện ngoại thành, đô thị hay nông thôn; Thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã, không phân biệt là nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

b) Xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 02 trở đi được áp dụng mức thu là 1%.

Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ với mức thu là 5%. Trường hợp xe máy đã nộp lệ phí trước bạ theo mức thu 5% thì các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp lệ phí trước bạ theo mức thu 1%.

Địa bàn đã kê khai, nộp lệ phí lần trước được xác định theo “Nơi thường trú”, “Nơi Đăng ký nhân khẩu thường trú” hoặc “Địa chỉ” ghi trong giấy đăng ký xe hoặc giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe và được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

2. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự xe ô tô: áp dụng mức thu quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

a) Căn cứ vào loại phương tiện, khối lượng chuyên chở ghi tại giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự xe ô tô theo quy định tại khoản này.

b) Cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ xe ô tô trên cơ sở:

- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.
- Khối lượng chuyên chở được xác định theo khoản a Điều này.
- Loại xe được xác định như sau:

+ Đối với xe nhập khẩu: Căn cứ vào xác định của đơn vị đăng kiểm ghi tại mục “Loại phương tiện” của giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp;

+ Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước: Căn cứ vào mục “Loại phương tiện” ghi tại giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới hoặc giấy chứng nhận kiểm định.

Trường hợp tại mục “Loại phương tiện” (loại xe) của các giấy tờ nêu trên không xác định là xe ô tô tải thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người.

3. Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống mang biển số ngoại giao, biển số nước ngoài và biển số quốc tế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam (không thuộc đối tượng quy định khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP) thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc điểm a khoản 5 Điều 8 Nghị định

số 10/2022/NĐ-CP trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có quy định. Giá tính lệ phí trước bạ đối với trường hợp này là giá trị còn lại của tài sản được xác định tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Đối với các loại xe ô tô biển số nước ngoài mà chủ xe là người nước ngoài (không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP) đã kê khai và nộp lệ phí trước bạ theo mức thu lần đầu, trường hợp người nước ngoài chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai, nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo mức thu 2%.

4. Cơ quan Công an cấp biển số đăng ký xe kiểm tra loại xe, nếu phát hiện giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới ghi chưa đúng loại xe ô tô tải hoặc ô tô chở người dẫn đến việc áp dụng mức thu lệ phí trước bạ xe chưa phù hợp thì thông báo kịp thời với đơn vị đăng kiểm để xác định lại loại phương tiện trước khi cấp biển số. Trường hợp đơn vị đăng kiểm xác định lại loại phương tiện dẫn đến phải tính lại mức thu lệ phí trước bạ thì cơ quan Công an chuyển hồ sơ kèm tài liệu xác minh sang cơ quan thuế để phát hành thông báo thu lệ phí trước bạ theo đúng quy định.

### **Điều 5. Miễn lệ phí trước bạ**

Miễn lệ phí trước bạ thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

1. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và nhà ở của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Trong đó:

Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự là những tòa nhà hoặc các bộ phận của tòa nhà và phần đất trực thuộc tòa nhà được sử dụng vào mục đích chính thức của cơ quan đại diện ngoại giao (bao gồm cả nhà ở và phần đất kèm

theo nhà ở của người đứng đầu cơ quan), cơ quan lãnh sự theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Nhà, đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP là nhà trên đất theo quy định tại Điều 159, Điều 160 Luật Đất đai được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động, bao gồm:

a) Đất có công trình là chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo;

b) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am.

3. Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 13 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP, bao gồm:

a) Các loại nhà, đất chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

b) Tàu thủy, thuyền, ô tô, xe máy thuộc danh mục tài sản đặc biệt hoặc tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được phép của Bộ Quốc phòng, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an cấp giấy đăng ký phương tiện.

4. Nhà, đất được bồi thường, tái định cư (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; bao gồm cả tái định cư tại chỗ) được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 15 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP khi nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi nhà, đất đã nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, đất bị thu hồi (hoặc không phải nộp, hoặc được miễn lệ phí trước bạ hoặc đã khấu trừ lệ phí trước bạ phải nộp khi tính tiền bồi thường nhà đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật). Miễn lệ phí trước bạ quy định tại khoản này được áp dụng đối với đối tượng bị thu hồi nhà, đất.

5. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp lệ phí trước bạ theo

quy định tại điểm c và điểm đ khoản 16 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng chung của hộ gia đình hoặc của các thành viên gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên gia đình đăng ký lại; Tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn; Tài sản phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Hộ gia đình hoặc thành viên gia đình là những người có quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

b) Trường hợp khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát sinh chênh lệch diện tích đất tăng thêm nhưng ranh giới của thửa đất không thay đổi thì được miễn nộp lệ phí trước bạ đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Trường hợp có thay đổi ranh giới thửa đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ dẫn đến phát sinh tăng diện tích đất thì phải nộp lệ phí trước bạ đối với phần chênh lệch tăng. Trường hợp có thay đổi ranh giới thửa đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ nhưng phát sinh giảm diện tích đất thì được miễn nộp lệ phí trước bạ.

6. Tài sản của doanh nghiệp điều động trong nội bộ của doanh nghiệp đó hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

Trường hợp điều chuyển tài sản giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập với nhau theo phương thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi hoặc điều động tài sản giữa cơ quan, đơn vị dự toán này với cơ quan, đơn vị dự toán khác (đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp) thì phải nộp lệ phí trước bạ.

7. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 18 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

Trường hợp đổi tên đồng thời đổi chủ sở hữu tài sản, tài sản phải đăng ký lại với cơ quan có thẩm quyền thì chủ tài sản phải nộp lệ phí trước bạ, bao gồm:

a) Đổi tên đồng thời thay đổi toàn bộ cổ đông sáng lập (đối với công ty cổ phần có cổ đông sáng lập) hoặc toàn bộ cổ đông sở hữu vốn điều lệ lần đầu (đối với công ty cổ phần không có cổ đông sáng lập) hoặc toàn bộ thành viên công ty (đối với loại hình doanh nghiệp khác) hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân (đối với trường hợp bán doanh nghiệp theo quy định tại Điều 192 Luật Doanh nghiệp).

b) Đổi tên và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp quy định tại: điểm c khoản 2 Điều 202 (Công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần theo phương thức bán toàn bộ vốn góp cho một hoặc một số tổ chức, cá nhân khác); điểm b khoản 1 Điều 203 (Công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo phương thức một tổ chức hoặc cá nhân không phải là cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của tất cả cổ đông của công ty); điểm c khoản 1 Điều 204 (Công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo phương thức chuyển nhượng toàn bộ cho tổ chức, cá nhân khác góp vốn); Điều 205 của Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp tư nhân thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân đã là chủ doanh nghiệp tư nhân được chuyển đổi làm chủ.

8. Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 22 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP là tàu bay của tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý, bưu gửi. Trường hợp tàu bay đăng ký sử dụng làm phương tiện giao thông cá nhân thì phải nộp lệ phí trước bạ.

9. Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn, Tây Nguyên; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 26 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP. Trong đó:

a) Hộ nghèo là hộ gia đình mà tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban

nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) nơi cư trú xác nhận là hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số là các cá nhân và hộ gia đình, trong đó vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số.

c) Vùng khó khăn được xác định theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

10. Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; Tàu khách cao tốc (tàu cao tốc chở khách), tàu thu gom rác và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 27 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

a) Các phương tiện nêu trên được xác định theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn thi hành (kể cả vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, thân máy (block) tương ứng lắp thay thế vào các loại phương tiện này).

b) Tàu khách cao tốc (tàu cao tốc chở khách) và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ được xác định theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp, cụ thể:

- Đối với “Tàu khách cao tốc (tàu cao tốc chở khách)”

- + Tại mục “công dụng” ghi là: tàu khách;

- + Tại mục “Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm được ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp”: dấu hiệu cấp tàu VRH HSC; VRM HSC; Hoặc tại mục “Khả năng khai thác”: có thể hiện tốc độ của tàu từ 30 km/h trở lên.

- Đối với “Tàu thu gom rác”

- + Tại mục “công dụng” ghi là: thu gom rác.

- Đối với “Tàu vận tải công-ten-nơ” tại mục công dụng ghi là: “chở công te nơ” hoặc “chở container” hoặc “chở công-ten-nơ”.

11. Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 28 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

Các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường miễn lệ phí trước bạ quy định tại khoản này phải đáp ứng quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

12. Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật, được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 29 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP; trừ trường hợp được miễn theo khoản 11 Điều này.

Các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản này phải đáp ứng quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

13. Phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

Xe buýt vận tải hành khách công cộng sử dụng năng lượng sạch thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ là xe buýt sử dụng khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện thay thế xăng, dầu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, được xác định tại mục sử dụng nhiên liệu ghi trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

b) Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

3. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:

a) Thông nhất các thông tin dữ liệu nộp lệ phí trước bạ điện tử được truyền, nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP với cơ quan cảnh sát giao thông, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền để phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

b) Thực hiện, chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Cục Thuế các tỉnh, thành phố thực hiện quy định về lệ phí trước bạ tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP và Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### CHỦ TỊCH NƯỚC

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 309/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam**

### CHỦ TỊCH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;*

*Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 38/TTr-CP ngày 11/02/2022.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 19 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### CHỦ TỊCH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**DANH SÁCH**  
**CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI LÀO**  
**ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

*(Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-CTN ngày 03 tháng 3 năm 2022  
của Chủ tịch nước)*

1. **Nguyễn Văn Hải**, sinh ngày 10/9/1984 tại Nghệ An Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Diễn Tháp, huyện Diễn  
Châu, tỉnh Nghệ An, GKS số 175 ngày 18/8/2014  
Hiện trú tại: bản Xay-sa-vàng, quận Xay-tha-ni, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: B8295905 cấp ngày 15/8/2013 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Diễn Tháp, huyện Diễn  
Châu, tỉnh Nghệ An
2. **Võ Ngọc Cường**, sinh ngày 14/8/1984 tại Nghệ An Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Diễn Tháp, huyện Diễn  
Châu, tỉnh Nghệ An, GKS số 114 ngày 15/4/2010  
Hiện trú tại: bản Khốc-si-vi-lay, quận Xay-tha-ni, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C2521426 cấp ngày 05/12/2016 tại Cục Quản  
lý xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Diễn Tháp, huyện Diễn  
Châu, tỉnh Nghệ An
3. **Phan Xuân Thiết**, sinh ngày 10/5/1991 tại Nghệ An Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hợp Thành, huyện Yên  
Thành, tỉnh Nghệ An, GKS số 170 ngày 18/6/2019  
Hiện trú tại: bản Phôn-sa-văn-nủ, quận Sĩ-sắt-ta-nạc, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C5241025 cấp ngày 22/5/2018 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Hợp Thành, huyện Yên  
Thành, tỉnh Nghệ An

- 
4. **Nguyễn Văn Sơn**, sinh ngày 01/3/1992 tại Thừa Thiên Huế      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc,  
tỉnh Thừa Thiên Huế, GKS số 112 ngày 30/3/1992  
Hiện trú tại: bản Na-xang, thành phố Luông-pha-băng,  
tỉnh Luông-pha-băng  
Hộ chiếu số: N2134027 cấp ngày 13/8/2019 tại TLSQ  
Việt Nam tại Pắc-xế  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc,  
tỉnh Thừa Thiên Huế
5. **Nguyễn Thị Tám Năm**, sinh ngày 29/7/1985 tại Hà Tĩnh      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân An, huyện Nghi  
Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, GKS số 135 ngày 31/3/2006  
Hiện trú tại: Tổ 9, bản Siêng-nhưn, huyện Chăn-tha-bu-ly,  
thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1908856 cấp ngày 06/6/2018 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Châu Can, huyện Phú  
Xuyên, TP. Hà Nội
6. **Nguyễn Minh Hằng**, sinh ngày 23/10/2009 tại Hà Nội      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Châu Can, huyện Phú  
Xuyên, TP. Hà Nội, GKS số 201 ngày 16/11/2009  
Hiện trú tại: Tổ 9, bản Siêng-nhưn, huyện Chăn-tha-bu-ly,  
thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C4347540 cấp ngày 04/01/2018 tại Cục Quản  
lý xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Châu Can, huyện Phú  
Xuyên, TP. Hà Nội
7. **Nguyễn Thiện Thành**, sinh ngày 04/01/2011 tại Nghệ An      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Châu Can, huyện Phú  
Xuyên, TP. Hà Nội, GKS số 11 ngày 20/01/2011

Hiện trú tại: Tổ 9, bản Siêng-nhưn, huyện Chăn-tha-bu-ly,  
thủ đô Viêng Chăn

Hộ chiếu số: C4347541 cấp ngày 04/01/2018 tại Cục Quản  
lý xuất nhập cảnh

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Châu Can, huyện Phú  
Xuyên, TP. Hà Nội

8. **Nguyễn Thị Nở**, sinh ngày 24/11/1989 tại Đà Nẵng      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, ĐKKs ngày 21/3/1990  
Hiện trú tại: bản Hòn-Kè, quận Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C3289528 cấp ngày 24/5/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
9. **Lê Nguyễn Khánh Ngân**, sinh ngày 21/12/2017 tại Đà Nẵng      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hòa Hiệp Nam, quận  
Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, GKS số 31 ngày 26/01/2018  
Hiện trú tại: bản Hòn-Kè, quận Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C4911466 cấp ngày 12/4/2018 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
10. **Lê Nguyễn Khánh Quỳnh**, sinh ngày 21/12/2017 tại Đà Nẵng      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hòa Hiệp Nam, quận  
Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, GKS số 32 ngày 26/01/2018  
Hiện trú tại: bản Hòn-Kè, quận Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C4911467 cấp ngày 12/4/2018 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

- 
11. **Lê Nguyễn Khánh Ngọc**, sinh ngày 18/01/2020 tại Đà Nẵng      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, GKS số 50 ngày 12/02/2020  
Hiện trú tại: bản Hòn-Kè, quận Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: C9399528 cấp ngày 11/11/2020 tại Cục Quản  
lý xuất nhập cảnh  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Hòa Hiệp Nam,  
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
12. **Dương Dương Thọ**, sinh ngày 06/4/1973 tại Hà Tĩnh      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Sơn Giang, huyện Hương  
Sơn, tỉnh Hà Tĩnh  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N2239022 cấp ngày 27/11/2020 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Sơn Giang, huyện Hương  
Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
13. **Võ Thị Lan Anh**, sinh ngày 20/02/1976 tại Hà Tĩnh      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Sơn Phồ, huyện Hương  
Sơn, tỉnh Hà Tĩnh  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N2239023 cấp ngày 27/11/2020 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào  
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: khối II, thị trấn Phố Chân,  
huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
14. **Dương Thị Thanh Huyền**, sinh ngày 25/9/2004      Giới tính: Nữ  
tại CHDCND Lào  
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Lào  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1453107 cấp ngày 27/01/2016 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào

- 
15. **Dương Trung Kiên**, sinh ngày 06/6/2006 tại CHDCND Lào      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Lào  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1453106 cấp ngày 27/01/2016 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào
16. **Dương Thị Thủy Tiên**, sinh ngày 21/5/2008      Giới tính: Nữ  
tại CHDCND Lào  
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Lào  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1453105 cấp ngày 27/01/2016 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào
17. **Dương Trung Đức**, sinh ngày 27/4/2013 tại CHDCND Lào      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Lào  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1453117 cấp ngày 01/02/2016 tại Đại sứ quán  
Việt Nam tại Lào
18. **Dương Thanh Túc**, sinh ngày 27/11/2015 tại CHDCND Lào      Giới tính: Nữ  
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Lào  
Hiện trú tại: bản Sị-sạ-vạt, huyện Chăn-tha-bu-ly, thủ đô  
Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1453120 cấp ngày 01/02/2016 tại Đại sứ  
quán Việt Nam tại Lào
19. **Phạm Ngọc Lâm**, sinh ngày 20/5/1976 tại CHDCND Lào      Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: CHDCND Lào  
Hiện trú tại: bản Phôn-tong-chom-ma-ni, quận Chăn-tha-bu-ly,  
thủ đô Viêng Chăn  
Hộ chiếu số: N1655724 cấp ngày 22/11/2014 tại Đại sứ  
quán Việt Nam tại Lào.

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 310/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam**

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;*

*Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 46/TTr-CP ngày 11/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 685 công dân hiện đang cư trú tại Đà Loan (Trung Quốc) (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**DANH SÁCH**  
**CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI ĐÀI LOAN**  
**ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CTN ngày 03 tháng 3 năm 2022*  
*của Chủ tịch nước)*

---

1. PHẠM THỊ NHUNG, sinh ngày 13/9/1973 tại NGHỆ AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nghĩa Quang, huyện Nghĩa  
Đàn, tỉnh Nghệ An, theo GKS số 38 ngày 20/10/1973  
Hiện trú tại: Số 290, phố Hoa Đàn, khóm 014, thôn Hoa Đàn, xã  
Hoa Đàn, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1835574 cấp ngày 07/7/2017 tại VP KTVH Việt  
Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Hòa  
Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
  
2. TRẦN THỊ SOAN, sinh ngày 18/4/1997 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Hòa Thành, tỉnh Tây  
Ninh, theo GKS số 158 ngày 12/6/1998  
Hiện trú tại: Số 24, ngách 139, ngõ 380, đoạn 3, đường Trường  
Khê, khóm 021, phường Trường An, khu An Nam, thành phố  
Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2739420 cấp ngày 20/01/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã An Bình,  
huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
  
3. ĐÀO THỊ HUYỀN, sinh ngày 21/3/1979 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Song Khê, thành phố Bắc  
Giang, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 701/2014 ngày 05/12/2014  
Hiện trú tại: Số 6-6 Sơn Tử Cước, khóm 023, thôn Hậu Quật,  
xã Lộc Thảo, huyện Gia Nghĩa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2229223 cấp ngày 31/5/2020 tại VP KTVH Việt  
Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Song Khê,  
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- 
4. TRẦN THỊ KIM CHUNG, sinh ngày 20/02/1989 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 189/89 ngày 07/3/1989  
Hiện trú tại: Số 116-1, ngõ 140, đường Đại Lâm, khóm 013, phường Viên Lâm, khu Đại Nhã, thành phố Đà Trung, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C3718913 cấp ngày 16/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
5. TRƯƠNG THỊ QUYÊN, sinh ngày 19/12/1979 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND tỉnh Cần Thơ, theo GKS số 1548 ngày 06/8/1987  
Hiện trú tại: Số 51 Hồng Diệu, khóm 012, phường Kiều Chân, thị trấn Đẩu Nam, huyện Vân Lâm, Đà Loan  
Hộ chiếu số: B6736901 cấp ngày 11/6/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 40/5D Phạm Ngũ Lão, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
6. HUỖNH THU OANH, sinh ngày 26/5/1992 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 89 ngày 15/6/1992  
Hiện trú tại: Số 1-7 Lí Thố, khóm 002, thôn Giang Tây, xã Phan Lộ, huyện Gia Nghĩa, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C3753716 cấp ngày 03/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 162/2/1 đường Tân Hòa Đông, phường 14, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
7. TRẦN THỊ NGỌC DUYÊN, sinh ngày 14/7/1995 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đại Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 530 ngày 05/10/1999  
Hiện trú tại: Số 47 Phác Tử Bộ, khóm 004, thôn Loan Kiều, làng Trúc Kỳ, huyện Gia Nghĩa, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C1625640 cấp ngày 15/04/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đại Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang

- 
8. NGUYỄN THỊ HOÀNG ÁNH, sinh ngày 10/12/1987 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 258 ngày 15/12/1967  
Hiện trú tại: Số 6-3, ngõ Lễ Nghĩa, khóm 012, thôn Ngọc Quang, phường Giai Đông, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9946645 cấp ngày 16/3/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 41A Lương Văn Can, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh
9. PHẠM THANH HẰNG, sinh ngày 13/7/1995 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 117 ngày 26/7/1996  
Hiện trú tại: Số 57, ngõ 102, đường Côn Thân, khóm 013, phường Côn Thân, khu Nam, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
CMND số: 291150753 cấp ngày 09/8/2012 tại Công an tỉnh Tây Ninh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
10. MẠC THỊ THU TRINH, sinh ngày 01/5/1991 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Bà Rịa, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 138 ngày 10/7/1991  
Hiện trú tại: Số 13, ngách 12, ngõ 188, đường Diêm Hành, khóm 019, phường Diễm Châu, khu Vĩnh Khang, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C0969030 cấp ngày 25/01/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 165/56B Đô Lương, phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
11. LÊ MỸ LAN, sinh ngày 20/3/1990 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 50 ngày 21/4/1990

- Hiện trú tại: Số 143, đường Tân Thành, khóm 019, phường  
Dương Mai, khu Dương Mai, thành phố Đào Viên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2004996 cấp ngày 22/7/2019 tại VP KTVH Việt  
Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 241/74 Lãnh  
Bình Thăng, phường 12, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
12. PHAN THỊ YẾN NHI, sinh ngày 26/12/1990 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp  
Vò, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 83 ngày 23/5/1991  
Hiện trú tại: Số 16, ngõ 238, đường Cao Viên, khóm 011,  
phường Trung Hòa, khu Long Tỉnh, thành phố Đài Trung,  
Đài Loan  
Hộ chiếu số: C5631957 cấp ngày 26/7/2018 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Bình,  
xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
13. TRẦN NGỌC ĐỊNH, sinh ngày 20/10/1992 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy, tỉnh  
Hậu Giang, theo GKS số 1323 ngày 05/9/1994  
Hiện trú tại: Số 11-9, ngõ Lục Giáp, đường Vĩnh Hòa, khóm 004,  
phường Hoàn Sơn, khu Đại Nhã, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9464055 cấp ngày 11/8/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Vị Thủy,  
huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
14. ĐẶNG THỊ THANH HÀ, sinh ngày 18/5/1995 tại BÌNH ĐỊNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trần Phú, thành phố  
Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, theo GKS số 276 ngày 08/7/1995  
Hiện trú tại: Lầu 2, số 9, ngõ 142, phố Phúc Thọ, khóm 006,  
phường Hòa Bình, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2297219 cấp ngày 10/10/2016 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Tổ 69, khu vực 8,  
phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- 
15. TRẦN THỊ NGỌC HÂN, sinh ngày 04/9/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thới, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 172/HT2001 ngày 15/3/2001  
Hiện trú tại: Số 33-5 Du Xa, khóm 009, phường Văn Khoa, khu An Định, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3168486 cấp ngày 07/4/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Nhơn, xã Tân Thới, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ
16. THÁI THỊ MĂNG, sinh ngày 19/02/1986 tại TIỀN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 77 ngày 11/4/1997  
Hiện trú tại: Số 36, đường Bắc Đại, khóm 007, phường Văn Hoa, khu Đông, thành phố Tân Trúc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1564814 cấp ngày 06/8/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phú Quới, xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang
17. NGUYỄN PHƯƠNG TÂM, sinh ngày 06/01/2008 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 12 ngày 15/01/2008  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 24, ngõ 36, đường Phật Công, khóm 038, phường Thảo Nha, khu Tiền Trấn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C5424708 cấp ngày 13/6/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
18. PHẠM DUY HOÀN, sinh ngày 07/7/1991 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hà Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo GKS cấp ngày 20/3/1993  
Hiện trú tại: Lầu 3, số 232, đường Trung Chính, khóm 039, phường Chính Cường, khu Vĩnh Khang, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2232052 cấp ngày 07/7/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hà Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

19. NGUYỄN THỊ HUỜNG, sinh ngày 12/8/1992 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hợp Đức, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 46 ngày 15/6/2010  
Hiện trú tại: Số 123-1, đường Khánh Phong, thôn Khánh Phong, làng Trì Thượng, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2120037 cấp ngày 17/01/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hợp Đức, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
20. NGUYỄN THỊ HỒNG LÝ, sinh ngày 21/11/1979 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, theo GKS cấp ngày 19/01/2001  
Hiện trú tại: Số 43, ngõ Đắc Thắng, khóm 032, phường Nam Thắng, khu Kì Sơn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1559312 cấp ngày 24/5/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
21. LÝ HỒNG ÂN, sinh ngày 01/01/1995 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Trị, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 206 ngày 14/9/1998  
Hiện trú tại: Số 19, ngõ 20, đường Bắc Thành, khóm 009, phường Thành Công, khu Bắc, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2378674 cấp ngày 12/01/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Long Trị, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
22. TRẦN THỊ HUỲNH HOA, sinh ngày 27/3/1998 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 189 ngày 05/10/1998  
Hiện trú tại: Số 12, ngõ 8, đường Bảo An, khóm 008, phường Bảo Ninh, khu An Thành, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1566592 cấp ngày 12/5/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

23. LÊ THỊ TUYẾT NHUNG, sinh ngày 26/10/1975 tại BÀ RỊA - VŨNG TÀU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo GKS số 78 ngày 23/6/2016  
Hiện trú tại: Số 197, đường Hồ Sơn, khóm 008, phường Sơn Cước, thị trấn Thảo Điền, huyện Nam Đầu, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2237489 cấp ngày 30/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
24. NGUYỄN NGỌC CHÂU, sinh ngày 10/02/1983 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 19, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 34 ngày 25/02/1983  
Hiện trú tại: Số 37, ngõ 3, đường Đại Đồng, khóm 021, phường Hoàng Phúc, thị trấn Tây Loa, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C0836058 cấp ngày 12/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 141-21B Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh
25. VÒNG VÀN DẸNH, sinh ngày 27/3/1995 tại BÌNH THUẬN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo GKS số 83 ngày 18/7/1995  
Hiện trú tại: Số 52, ngõ 20, đường Gia Lý Tứ, khóm 035, thôn Gia Lý, xã Tân Thành, huyện Hoa Liên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2452019 cấp ngày 02/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
26. TRẦN THỊ MINH HUYỀN, sinh ngày 23/9/1997 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 84 ngày 06/10/1997  
Hiện trú tại: Số 18, Phúc Điền, khóm 002, phường Phúc Điền, thị trấn Uyển Lý, huyện Miêu Lật, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3751163 cấp ngày 01/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Đông Phú, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

27. NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA, sinh ngày 22/01/1992 tại HÀ TĨNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, theo GKS số 20/2001 ngày 31/12/2001  
Hiện trú tại: Số 2-8, ngõ Tây Nhất, đường Cựu Cảng, khóm 009, phường Cựu Cảng, khu Di Đà, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7967402 cấp ngày 29/5/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
28. NGUYỄN THỊ VUI, sinh ngày 14/02/1990 tại QUẢNG NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh, theo GKS số 164 ngày 31/12/2008  
Hiện trú tại: Số 12, ngõ 150, phố Nam Nhã, khóm 016, phường Quang Hoa, khu Bắc, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2120752 cấp ngày 16/8/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh
29. LÊ THỊ THI, sinh ngày 01/7/1990 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 92 ngày 07/10/2008  
Hiện trú tại: Số 55, đường Hòa Tường, khóm 014, phường Minh Hiếu, khu Tiền Trấn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8871033 cấp ngày 11/3/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
30. DƯƠNG THỊ NỤ, sinh ngày 21/12/1989 tại VĨNH PHÚC. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GKS số 251 ngày 10/11/2010  
Hiện trú tại: Số 51, phố Trường Xuân, khóm 016, phường Tân Trang, khu Đông, thành phố Tân Trúc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8223885 cấp ngày 05/8/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Cao Quang, xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

31. NGUYỄN VĂN TÂM, sinh ngày 04/11/1989 tại BẮC GIANG. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 99/2017 ngày 22/8/2017  
Hiện trú tại: Số 36, phố Hòa Tứ, khóm 030, phường Tì Bà, thị trấn Phố Lý, huyện Nam Đầu, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3997987 cấp ngày 11/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang
32. TẠ THỊ TRÚC LY, sinh ngày 17/5/1996 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Theo GKS số 53 ngày 11/6/2002  
Hiện trú tại: Số 28, ngõ 39, đường Tân Kiên, khóm 020, phường Khai Nam, khu Nam, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9944438 cấp ngày 12/12/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
33. BÙI THỊ THÙY TRANG, sinh ngày 04/11/1995 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 442 ngày 12/10/2001  
Hiện trú tại: Số 104-9 Tây Văn Áo, khóm 001, phường Tây Văn, thành phố Mã Công, huyện Bành Hồ, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4244433 cấp ngày 12/12/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực 9, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
34. NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN, sinh ngày 05/8/1987 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 51/2002 ngày 09/8/2002  
Hiện trú tại: Số 1, ngõ 560, phố Phong Lý, khóm 018, phường Phong Lý, thành phố Đài Đông, huyện Đài Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1883739 cấp ngày 24/10/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường Xuân, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

35. TRẦN THU THẢO, sinh ngày 09/6/1998 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 105 ngày 19/3/2008  
Hiện trú tại: Số 2, ngách 8, ngõ Lục Lục Đông Nhất, đường Nhân Đức, khóm 029, phường Đại Đông, khu Đại Đông, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2810904 cấp ngày 15/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường Bình, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
36. MẠC THỊ NGUYỆT ANH, sinh ngày 10/3/1992 tại BẮC NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, theo GKS số 35 ngày 03/8/1995  
Hiện trú tại: Số 13, ngách 72, ngõ 428, đoạn 3 đường Diên Bình, khóm 014, phường Tống Ốc, khu Bình Trăn, thành phố Đào Viên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7844444 cấp ngày 14/6/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
37. LÊ THỊ LOAN, sinh ngày 03/02/1990 tại BÀ RỊA - VŨNG TÀU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo GKS số 264 ngày 04/9/1993  
Hiện trú tại: Lầu 5-5, số 8, ngõ 792, đoạn 2 đường Kiến Hưng, khóm 011, thôn Trọng Hưng, làng Tân Phong, huyện Tân Trú, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8423290 cấp ngày 06/9/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu phố Long Lâm, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
38. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HẰNG, sinh ngày 09/4/1993 Giới tính: NỮ  
tại AN GIANG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, theo GKS số 245 ngày 23/9/1995  
Hiện trú tại: Số 20, đường Kiến Quốc, khóm 006, phường Trúc Vi, khu Tây, thành phố Gia Nghĩa, Đài Loan

- Hộ chiếu số: C3044202 cấp ngày 08/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Long Tân, xã Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
39. LÊ THỊ THANH TUYỀN, sinh ngày 04/02/1996 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, theo GKS số 148/2004 ngày 26/8/2004  
Hiện trú tại: Số 738 đường Nhân Hóa, khóm 027, phường Nhân Hóa, khu Đại Lí, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2558770 cấp ngày 28/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Hòa Bình 1, xã Mỹ Khánh, huyện Long Xuyên, tỉnh An Giang
40. QUY HỒNG LAN THANH, sinh ngày 09/4/1996 Giới tính: NỮ  
tại VĨNH LONG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long  
Hiện trú tại: Số 175 Trung Liêu, khóm 007, thôn Trung Liêu, xã Lục Đảo, huyện Đài Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9171672 cấp ngày 29/5/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Thành, xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
41. LÊ THỊ NGUYỄN, sinh ngày 06/12/1988 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hoàng Hanh, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 29/2016 ngày 11/5/2016  
Hiện trú tại: Số 29, ngõ 166, đoạn 1 đường Đông Tây Thát, khóm 006, phường Giang Nam, khu Đại Giáp, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2159912 cấp ngày 09/01/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hoàng Hanh, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
42. TRẦN THỊ KIM NGÂN, sinh ngày 01/4/1999 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 119 ngày 18/6/2002

Hiện trú tại: Lầu 18-12, số 252, đường Nhất Tâm Nhị, khóm 017, phường Thịnh Hưng, khu Tiền Trấn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan

Hộ chiếu số: C2938594 cấp ngày 28/3/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

43. NGUYỄN THỊ HUỠNG, sinh ngày 24/10/1988 tại HÀ NAM. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, theo GKS số 75 ngày 10/10/1991  
Hiện trú tại: Số 34, đường Đại Phố, cụm 10, thôn Vạn Hoa, xã Nam Châu, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9677324 cấp ngày 27/10/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
44. HÀ THẾ THANH, sinh ngày 29/11/1988 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương  
Hiện trú tại: Số 48-5, đường Tuyền Thố, khóm 3, thôn Tuyền Thố, xã Thân Cảnh, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9249320 cấp ngày 20/5/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
45. NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC, sinh ngày 09/6/1998 Giới tính: NỮ  
tại ĐỒNG THÁP.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 171/1998 ngày 28/9/1998  
Hiện trú tại: Số 30 Thành Công, khóm 008, phường Đông Minh, thị trấn Dầu Nam, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3764841 cấp ngày 08/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

46. LÊ THỊ HOÀI, sinh ngày 08/4/1975 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 118/2013 ngày 14/9/2013  
Hiện trú tại: Lầu 18-2, số 5, ngõ 624, đường Đại Trung Nhị, khóm 035, phường Thái Công, khu Tả Doanh, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8349413 cấp ngày 24/9/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
47. VÕ THỊ GIAO, sinh ngày 26/12/1997 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trung Hưng, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Cần Thơ, theo GKS số 768 ngày 02/12/2008  
Hiện trú tại: Số 6-9 Hạ Điem, khóm 013, phường Hưng Tân, thị trấn Thỏ Khố, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2691392 cấp ngày 09/01/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Trung Hưng, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Cần Thơ
48. TẠ THỊ MỸ DUNG, sinh ngày 22/11/1983 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 152 ngày 30/8/1990  
Hiện trú tại: Số 49 Đình Vi, khóm 010, phường Hưng Tân, thị trấn Thỏ Khố, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1565155 cấp ngày 25/9/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
49. PHẠM THANH NGÂN, sinh ngày 28/10/1978 tại PHÚ THỌ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, theo GKS số 194 ngày 24/8/1981  
Hiện trú tại: Số 11, ngõ 459, đường Hưng Nghiệp Tây, khóm 002, phường Xa Điem, khu Tây, thành phố Gia Nghĩa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1914401 cấp ngày 04/5/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

50. NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN, sinh ngày 10/3/1995 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 37 ngày 05/02/2002  
Hiện trú tại: Số 8, đường Hưng An, khóm 007, phường Phúc Hưng, khu Đại An, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C0865354 cấp ngày 13/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 136, ấp 10, xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
51. TRẦN THỊ THẢO NHI, sinh ngày 12/4/1995 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Lự, thị xã Vị Thanh, tỉnh Cần Thơ (nay là Phường 3, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 130 ngày 10/7/2000  
Hiện trú tại: Số 18, ngách 30, ngõ 25, phố Kiến Hòa, khóm 008, phường Quốc Hưng, thành phố Hoa Liên, huyện Hoa Liên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9173153 cấp ngày 20/5/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu Vực 4, phường 3, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
52. NGUYỄN THỊ THANH TÂM, sinh ngày 21/02/1993 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 14 ngày 11/3/1993  
Hiện trú tại: Số 285, đoạn 1, đường Bắc Ái, khóm 010, phường Khánh An, khu Tây, thành phố Gia Nghĩa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3744717 cấp ngày 17/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu phố 4, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
53. LÊ THỊ HỒNG HẠNH, sinh ngày 10/3/1994 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 123 ngày 17/3/1994  
Hiện trú tại: Số 74-20, Đại Đàm, khóm 024, thôn Đại Đàm, làng Tân Cảng, huyện Gia Nghĩa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3179660 cấp ngày 11/4/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

- Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 73, hẻm 14, Trường Chinh, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
54. NGUYỄN THỊ Ý NHI, sinh ngày 31/12/1990 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 501 ngày 25/11/2005  
Hiện trú tại: Số 15, đường Hòa Bình, khóm 004, thôn Phúc Điền, làng Trục Điền, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1645460 cấp ngày 11/5/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
55. LÝ THỊ NGỌC TRÂM, sinh ngày 02/7/1997 tại CẦN THƠ . Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 98 ngày 16/4/2001  
Hiện trú tại: Số 67, đường Quyển Tiền, khóm 001, phường Quyển Tiền, khu Thần Cang, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4161193 cấp ngày 14/11/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường Trung, xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
56. NGUYỄN THỊ THU HIỀN, sinh ngày 17/12/2001 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 01 ngày 17/01/2002  
Hiện trú tại: Số 9, đường Tam Tập Bát, khu Công Nghiệp, khóm 017, phường Hiệp Hòa, khu Tây Truân, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3457696 cấp ngày 08/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
57. HỒ THỊ PHƯƠNG, sinh ngày 06/7/1990 tại QUẢNG BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đại Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, theo GKS số 56 ngày 10/3/2010  
Hiện trú tại: Số 49, đường Nam Hưng Nhất, khóm 009, phường Nam Hưng, khu Quy Nhân, thành phố Đài Nam, Đài Loan

- Hộ chiếu số: N2159996 cấp ngày 16/01/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đại Trạch,  
huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
58. TRẦN THỊ DIỄM TRINH, sinh ngày 12/02/1997 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Thanh Bình, huyện  
Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 364 ngày 16/10/2002  
Hiện trú tại: Số 31, đường Luân Trung, khóm 006, phường Luân  
Phong, thành phố Dầu Lục, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3059784 cấp ngày 19/5/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thị trấn  
Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
59. LÊ THỊ HỒNG LỆ, sinh ngày 12/02/1997 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Thắng, huyện Thới  
Lai, thành phố Cần Thơ, theo GKS cấp ngày 18/8/2004  
Hiện trú tại: Lầu 7, số 140, đường Phúc Đức Nhất, khóm 013,  
phường Hưng Phúc, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3579982 cấp ngày 27/6/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Trường  
Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
60. TRẦN THỊ KIỀU THU, sinh ngày 20/6/1997 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Châu Phú, huyện Châu  
Thành, tỉnh Cần Thơ (nay là xã Đại Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh  
Hậu Giang), theo GKS số 494 ngày 03/10/1997  
Hiện trú tại: Số 37, ngõ 14, đường Trung Hoa, khóm 013,  
phường Thần Nông, khu Đại Xã, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3070036 cấp ngày 19/7/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Đông An A,  
xã Đại Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
61. NGUYỄN THỊ KIM NGÂN, sinh ngày 21/7/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thới, Ô Môn, Cần Thơ  
(nay là huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ) theo GKS  
số 20/HT2000 ngày 15/8/2000

Hiện trú tại: Số 1-11, ngõ 244, phố Vĩnh Nhị, khóm 008, phường Võng Liêu, khu Vĩnh Khang, thành phố Đà Nam, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C2569831 cấp ngày 28/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Long, xã Tân Thới, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ

62. MAI THỊ LOAN, sinh ngày 30/9/1990 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nga Trường, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 109/2016 ngày 23/11/2016  
Hiện trú tại: Số 13, ngõ 177, đoạn 3, đường Vĩnh Thành, khóm 018, phường Quận Nam, khu Nam, thành phố Đà Nam, Đà Loan  
Hộ chiếu số: B9122022 cấp ngày 05/6/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Nga Trường, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa
63. NGUYỄN THỊ HƯƠNG, sinh ngày 21/01/1980 tại HÀ NỘI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Long Biên, thành phố Hà Nội, theo GKS số 28 ngày 25/01/1980  
Hiện trú tại: Số 23, đường Hóa Đông, khóm 001, phường Hóa Ái, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: N2056533 cấp ngày 15/02/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
64. NGÔ THỊ MUỖI, sinh ngày 04/10/1987 tại PHÚ THỌ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Minh Phú, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, theo GKS số 40/TLKS ngày 29/3/2016  
Hiện trú tại: Số 5, ngõ 12, đường Từ Tu, khóm 010, phường Đồng Vinh, khu Thái Sơn, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N2229871 cấp ngày 30/6/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Minh Phú, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

65. TRẦN THỊ NGÀ, sinh ngày 20/8/1990 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 72/TLKS-BS ngày 14/6/2019  
Hiện trú tại: Tầng 7-3, số 307, đường Đại Vũ, khóm 026, phường Thanh Khê, thành phố Bình Đông, huyện Bình Đông, Đà Loan  
Hộ chiếu số: B5813833 cấp ngày 28/9/2011 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 7, ngõ 142, phố Bình Lộc, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương
66. TRẦN THỊ DO, sinh ngày 28/6/1990 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 801 ngày 22/8/1991  
Hiện trú tại: Tầng 7, số 613-12, đường Tân Thụ, khóm 028, phường Tây Thạnh, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B8581885 cấp ngày 12/12/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
67. NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG, sinh ngày 27/9/1985 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 111 ngày 02/8/1991  
Hiện trú tại: Số 46, đoạn 3, đường Lăng Vân, khóm 004, phường Quan Âm, khu Ngũ Cổ, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B9756881 cấp ngày 18/11/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thanh An, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
68. LƯƠNG THỊ THU, sinh ngày 10/5/1993 tại PHÚ THỌ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, theo GKS số 01 ngày 04/8/2015  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 10, ngõ 87, đường Tự Cường, khóm 024, phường Thủy Đông, khu Ngũ Cổ, thành phố Tân Bắc

Hộ chiếu số: N2320805 cấp ngày 05/02/2021 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu 7,  
xã Minh Lương, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ

69. NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, sinh ngày 24/12/1995      Giới tính: NỮ  
tại CẦN THƠ.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Thới Lai, huyện Thốt  
Nốt, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ),  
theo GKS số 68 ngày 18/4/2002  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 8, ngõ 29, đường Duyên Phong,  
khóm 003, phường Phong Đình, khu Thỏ Thành, thành phố  
Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C3352863 cấp ngày 12/5/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Trường  
Thắng, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
70. TRẦN THỊ HOÀNG ANH, sinh ngày 30/12/1984 tại THÁI BÌNH.      Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Trung, huyện Tiền Hải,  
tỉnh Thái Bình, theo GKS số 67/2017/Q1 ngày 23/5/2017  
Hiện trú tại: Số 46, Ngọc Khố, khóm 004, phường Ngọc Khố,  
khu A Liên, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2264173 cấp ngày 03/12/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Mỹ  
Đức, xã Đông Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
71. HOÀNG THỊ HƯƠNG, sinh ngày 16/10/1986 tại HẢI DƯƠNG.      Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc,  
tỉnh Hải Dương, theo GKS số 332/2015 ngày 09/11/2015  
Hiện trú tại: Số 151, phố Hưng Ngư, khóm 017, phường Hưng  
Ngư, trấn Đông Cánh, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C5566279 cấp ngày 04/7/2018 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thị trấn Gia  
Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

72. NGUYỄN THỊ HƯƠNG, sinh ngày 17/10/1991 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 49 ngày 25/10/2007  
Hiện trú tại: Số 159, đường Sơn Cước, khóm 012, thôn Bình Hòa, xã Đại Thôn, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7148823 cấp ngày 05/9/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
73. SỸ A DẬU, sinh ngày 19/8/1997 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 175/QH ngày 22/7/1999  
Hiện trú tại: Số 484, đường Chương Thảo, khóm 003, xã Chuyên Dao, thành phố Chương Hóa, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3341845 cấp ngày 24/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 2, xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai
74. TRẦN THÙY LINH, sinh ngày 07/10/1986 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thốt Thuận, huyện Thốt Nốt, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 29 ngày 10/10/1990  
Hiện trú tại: Số 73, ngách 30, ngõ 210, đường Văn Đức, khóm 020, phường Tử Dương, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: N2232915 cấp ngày 26/9/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thới Bình B, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
75. NGUYỄN THỊ DIỄM THÚY, sinh ngày 27/8/1990 Giới tính: NỮ  
tại TIỀN GIANG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 642 ngày 29/9/1990  
Hiện trú tại: Tầng 8, số 36, ngõ 37, đoạn 3, đường Long Cương, khóm 13, phường Long Hưng, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên

- Hộ chiếu số: C2549960 cấp ngày 29/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Hòa Bình, xã Đồng Thạnh, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang
76. NGUYỄN THỊ YẾN NHI, sinh ngày 04/10/1996 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 547 ngày 07/10/1996  
Hiện trú tại: Tầng 11-1, số 35, phố Hưng Trung, khóm 006, phường Trung Hưng, khu Lô Trúc, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: C1098930 cấp ngày 02/11/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: khu vực Thới An 4, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
77. NGUYỄN THỊ NGỌC MAI, sinh ngày 14/10/1994 Giới tính: NỮ  
tại TIỀN GIANG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 129 ngày 15/7/1996  
Hiện trú tại: Số 16, ngách 11, ngõ 600, đường Đại Quan, khóm 022, phường Nam Cảng, khu Đại Viên, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: C1649910 cấp ngày 26/4/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tây B, xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
78. TRẦN CẨM NHUNG, sinh ngày 01/01/1985 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 252 ngày 12/12/2001  
Hiện trú tại: Số 22, ngách 1, ngõ 817, đoạn 2, đường Lộc Thảo, khóm 021, phường Hải Phố, trấn Lộc Cảng, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C6908742 cấp ngày 14/3/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Thành, xã Phú Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

79. NGUYỄN THỊ HÒE, sinh ngày 20/8/1982 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 90/2014 ngày 06/9/2014  
Hiện trú tại: Tầng 8-1, số 9, phố Nam Bình, khóm 002, phường Hưng Vinh, khu Lô Trúc, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: N2056977 cấp ngày 21/3/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
80. LÌU NGỌC TRẦN, sinh ngày 05/7/1987 tại ĐẮK LẮK. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Tự An, thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo GKS số 3066 ngày 11/8/1987  
Hiện trú tại: Số 3, ngõ 145, đường Thanh Hưng, khóm 002, thôn Triều Hưng, xã Xã Đầu, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7296743 cấp ngày 13/11/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Tự An, thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
81. TRẦN VĂN ĐẠI, sinh ngày 27/3/1985 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nam Chính, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình  
Hiện trú tại: Số 3-1, ngách 75, ngõ 700, đường Cử Quang, khóm 018, phường Nam Bình, thành phố Viên Lâm, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4474087 cấp ngày 23/02/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Nam Chính, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
82. NGUYỄN THỊ LAN THẢO, sinh ngày 29/01/1997 Giới tính: NỮ  
tại TÂY NINH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phước Lưu, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 30 ngày 30/6/1997  
Hiện trú tại: Số 74-1, đoạn 2, đường Diên Bình Bắc, khóm 014, phường Vĩnh Lạc, khu Đại Đồng, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: C4134970 cấp ngày 06/11/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Xóm Mới 1, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

83. ĐOÀN THỊ DIỄM PHƯƠNG, sinh ngày 24/02/1986 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 318 ngày 27/9/1993  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 16, đường Đức Quang, khóm 003, phường Đức Huệ, khu Trung Hòa, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N1885708 cấp ngày 31/10/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 1, xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
84. LÊ THỊ HÀ, sinh ngày 19/5/1972 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thụy Văn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 57 ngày 18/12/1974  
Hiện trú tại: Số 15, ngách 9, ngõ 411, đoạn 1, đường Nội Hồ, khóm 011, phường Lộc Sơn, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: C3581384 cấp ngày 05/7/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thụy Văn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
85. NGUYỄN THỊ BẢO YẾN, sinh ngày 06/10/1998 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: Xã Tân Lập, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 294/2001 ngày 16/11/2001  
Hiện trú tại: Tầng 7, số 53, ngõ 50, đoạn 2, đường Trường Hưng, khóm 022, phường Bảo Trường, khu Tịch Chỉ, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C3922561 cấp ngày 23/9/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 409A, Ấp Tân Hưng, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
86. ĐÀO THỊ PHƯỢNG, sinh ngày 21/02/1975 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 82/2006 ngày 07/02/2006  
Hiện trú tại: Tầng 4-1, số 13, ngách 2, ngõ 98, đường Ái Tam, khóm 012, phường Ngọc Điền, khu Nhân Ái, thành phố Cơ Long, Đài Loan

- Hộ chiếu số: N2232979 cấp ngày 20/10/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Đông  
Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
87. NGUYỄN THỊ LOAN, sinh ngày 18/02/1984 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Ba Đình, thị xã Bỉm  
Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 275 ngày 05/12/2012  
Hiện trú tại: Số 18, ngõ 29, phố Dân Bản, khóm 012, phường  
Dân Hữu, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N2264139 cấp ngày 03/12/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Ba  
Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
88. NGUYỄN THỊ HẢI YẾN, sinh ngày 06/9/1985 tại PHÚ THỌ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao,  
tỉnh Phú Thọ, theo GKS số 64 ngày 30/12/1985  
Hiện trú tại: Số 134-4, đường Tùng Nghĩa, khóm 017, phường  
Phú Dân, khu Thất Đỏ, thành phố Cơ Long  
Hộ chiếu số: B9210065 cấp ngày 30/5/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu 3,  
xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
89. HÀ MỸ HẠN, sinh ngày 20/3/1983 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận 5, thành phố Hồ Chí Minh,  
theo GKS số 35/1983 ngày 22/3/1983  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 1, gác 6, ngõ 211, đoạn 2, đường Mộc  
Tân, khóm 003, phường Trương Cước, khu Văn Sơn, thành phố  
Đài Bắc  
Hộ chiếu số: C2607214 cấp ngày 22/12/2016 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 332/6/14 Âu  
Cơ, phường 10, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
90. NGUYỄN THỊ THÚY, sinh ngày 22/8/1980 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nam Hồng, huyện Nam Sách,  
tỉnh Hải Dương, theo GKS số 153 ngày 18/11/2013

Hiện trú tại: Tầng 13-1, số 51, ngõ 110, đường An Tường, khóm 033, phường Hương Ba, khu Tân Điểm, thành phố Tân Bắc

Hộ chiếu số: C6669488 cấp ngày 28/01/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

91. ĐỖ THỊ KIM LOAN, sinh ngày 06/7/1985 tại TP. HỒ CHÍ MINH.

Giới tính: NỮ

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Hưng Thuận, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Chánh Hiệp, quận 12), theo GKS số 389 ngày 15/7/1985

Hiện trú tại: Tầng 4, số 8, ngách 3, ngõ 84, đường Quảng Phúc, khóm 023, phường Phương Liêu, khu Trung Hòa, thành phố Tân Bắc

Hộ chiếu số: B8325868 cấp ngày 26/7/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 120 Lâm Thị Hồ, khu phố 11, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

92. VÕ THỊ KIM LIÊN, sinh ngày 22/10/1990 tại ĐỒNG THÁP.

Giới tính: NỮ

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 286 ngày 14/10/1991

Hiện trú tại: Số 92, đường Nhất Khanh, khóm 004, phường Long Xuyên, khu Thoại Phương, thành phố Tân Bắc

Hộ chiếu số: B6834996 cấp ngày 12/7/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 106, tổ 3, ấp An Hòa, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

93. THẠCH THỊ HỒNG ĐOAN, sinh ngày 20/01/1997 tại HẬU GIANG.

Giới tính: NỮ

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 14 ngày 01/10/1999

Hiện trú tại: Số 49, phố Quang Hoa, khóm 001, phường Kim Liêu, khu Thụ Lâm, thành phố Tân Bắc

- Hộ chiếu số: C0412025 cấp ngày 11/5/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 10, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
94. NGUYỄN THỊ SEN, sinh ngày 30/6/1988 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 151/2019 ngày 10/10/2019  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 6, ngõ 20, đoạn 1, đường Học Phủ, khóm 018, phường Quảng Hưng, khu Thỏ Thành, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N2326755 cấp ngày 27/01/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số nhà 215, khu 9, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
95. TRẦN THỊ THU LOAN, sinh ngày 28/4/1984 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 371 ngày 28/12/2009  
Hiện trú tại: Số 12, ngách 76, ngõ 265, đoạn 2, đường Đại Quan, khóm 009, phường Phúc An, khu Bản Kiều, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C1003215 cấp ngày 12/10/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Gia Hòa, xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
96. TSẦN DIỆP LỆ, sinh ngày 01/6/1995 tại BÌNH THUẬN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo GKS số 54 ngày 07/8/1995  
Hiện trú tại: Số 157, đoạn 6, đường La Tư Phúc, khóm 015, phường Vạn Hữu, khu Văn Sơn, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: C2583198 cấp ngày 23/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn An Trung, xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
97. VÒNG CỐNG LIÊN, sinh ngày 09/3/1986 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bàu Hàm I, huyện Thống Nhất (nay là xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 73 ngày 03/3/1990

- Hiện trú tại: Số 6, ngõ 478, đoạn 3, đường Quang Phục, khóm 004, thôn Điền Vĩ, xã Điền Vĩ, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9663631 cấp ngày 26/9/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 18/1, khu 3, ấp Tân Việt, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
98. VŨ THỊ THỦY, sinh ngày 13/12/1972 tại HẢI PHÒNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, theo GKS số 73/2011 ngày 30/6/2011  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 68, đường Tân Dân, khóm 005, phường Lâm Xuyên, khu Bắc Đầu, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: B8902005 cấp ngày 20/02/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng
99. DƯƠNG THỊ KHÁNH LY, sinh ngày 06/5/1981 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 155, phố Bảo Hưng, khóm 013, phường Trung Đức, khu Vạn Hoa, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: C4287573 cấp ngày 05/12/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 4, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
100. NGUYỄN THỊ KIM THẢO, sinh ngày 18/10/1995 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 25 ngày 04/3/2005  
Hiện trú tại: Số 15, phố Kim Môn, khóm 003, phường Thành Hòa, khu Bản Kiêu, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C2714713 cấp ngày 16/3/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 23, đường Trần Hưng Đạo, khu vực 4, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

101. BÙI THỊ ÁNH LINH, sinh ngày 22/3/1978 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 1059 ngày 25/3/1978  
Hiện trú tại: Số 47, đường Ngũ Phân, khóm 029, phường Ngũ Phân, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: N1913209 cấp ngày 08/3/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 149/D15 Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
102. NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG, sinh ngày 02/7/1983 Giới tính: NỮ  
tại HẢI PHÒNG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, theo GKS số 69/2002 ngày 21/6/2002  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 22, đường Đại Thành, khóm 042, phường Nam Viên, khu Thụ Lâm, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N1514050 cấp ngày 12/12/2011 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xóm 3, thôn Du, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
103. TRẦN THỊ TRƯỜNG AN, sinh ngày 25/02/1990 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 201 ngày 19/3/1990  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 6, ngõ 107, đường Trung Hưng, khóm 019, phường Trung Hưng, khu Tịch Chỉ, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C4011190 cấp ngày 12/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 253/13, ấp Phú Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
104. VŨ THỊ NGÂN, sinh ngày 11/10/1989 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 65.2012 ngày 04/4/2012  
Hiện trú tại: Số 9, ngõ 762, đường Xã Thạch, khóm 005, thôn Quảng Phúc, xã Xã Dầu, huyện Chương Hóa, Đài Loan

- Hộ chiếu số: N1872222 cấp ngày 13/10/2017 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Tân  
Tiến, xã Đông Phú, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
105. LÊ THỊ KIỀU TIỀN, sinh ngày 16/01/1998 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp,  
tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 264 ngày 18/9/2003  
Hiện trú tại: Số 131/2, đường Kiến Hưng, khóm 012, phường  
Phục Hưng, thị trấn Long Hậu, huyện Miêu Lật  
Hộ chiếu số: C3801539 cấp ngày 05/9/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 2, xã Hòa  
An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
106. ĐOÀN THỊ QUẾ ANH, sinh ngày 01/01/1993 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Thạnh, huyện Phụng  
Hiệp, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 141 ngày 28/10/2010  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 25, ngách 13, ngõ 82, đường Xương  
Bình, khóm 017, phường Xương Minh, khu Tân Trang, thành  
phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B9944890 cấp ngày 23/12/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Long Hòa B,  
xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
107. DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN, sinh ngày 31/8/1997 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách,  
tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 78 ngày 20/4/1998  
Hiện trú tại: Tầng 4-2, số 116, đoạn 2, đường Trung Hiếu,  
khóm 023, phường Lục Phúc, khu Tam Trùng, thành phố  
Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C2094528 cấp ngày 27/7/2016 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Mỹ Tân,  
xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

108. NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG, sinh ngày 25/4/1986 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 146/1998 ngày 15/6/1998  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 238, đường Xã Trung, khóm 011, phường Xã Viên, khu Sỹ Lâm, thành phố Đài Bắc  
Hộ chiếu số: B6871258 cấp ngày 25/6/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số A2/8 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
109. NGUYỄN THỊ NGỌC MAI, sinh ngày 13/7/1980 tại LONG AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 151/1980 ngày 28/7/1980  
Hiện trú tại: Tầng 5, số 81-47, đường Đặng Lâm, khóm 017, phường Phúc Đức, khu Ngũ Cổ, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B7578401 cấp ngày 10/01/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 337/7 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
110. BÙI THỊ CẨM NHUNG, sinh ngày 27/02/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 141 ngày 19/4/2000  
Hiện trú tại: Số 10, ngách 37, ngõ 60, đoạn 1, đường Trung Hoa, khóm 016, phường Nội Lịch, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: C3351568 cấp ngày 16/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thới Hòa B, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
111. VÕ THỊ BÉ NĂM, sinh ngày 27/9/1986 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 193 ngày 08/8/2006  
Hiện trú tại: Số 8, ngõ 256, đoạn 1, đường Thụy Khê, khóm 006, phường Thụy Khê, khu Dương Mai, thành phố Đào Viên

- Hộ chiếu số: C3653762 cấp ngày 10/7/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Lạc, xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
112. PHẠM THỊ KIỀU LOAN, sinh ngày 03/5/1988 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 326 ngày 05/9/2000  
Hiện trú tại: Tầng 5-7, số 20, ngách 6, ngõ 1156, đường Đại Quan, khóm 026, phường Nam Cảng, khu Đại Viên, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: N2120681 cấp ngày 13/8/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Nhơn Thọ 2A, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ
113. NINH THỊ XUÂN, sinh ngày 22/9/1984 tại HÒA BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình, theo GKS số 115 ngày 23/6/2017  
Hiện trú tại: Số 1, ngách 30, ngõ 61, phố Thiên Tuế, khóm 002, phường Văn Lâm, khu Thụ Lâm, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C0489131 cấp ngày 21/5/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình
114. HỒ IN NHÌN, sinh ngày 20/10/1995 tại BÌNH THUẬN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo GKS số 130 ngày 18/12/2006  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 21, ngách 21, ngõ 12, đường Ngũ Quyền 1, khóm 012, phường Phúc Hưng, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B9527343 cấp ngày 15/01/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
115. NGUYỄN THỊ HƯƠNG, sinh ngày 09/01/1984 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 24 ngày 31/01/2002

- Hiện trú tại: Tầng 2, số 16, ngõ 323, đoạn 2, đường Trung Sơn, khóm 011, phường Cừu Thành, khu Bát Lý, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N1558838 cấp ngày 27/04/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Ninh, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
116. CÙ THỊ KIM HẰNG, sinh ngày 09/11/1987 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 189 ngày 11/11/1987  
Hiện trú tại: Tầng 11, số 476-2, đường Tân Phong, khóm 026, phường Tân Phong, khu Trung Chính, thành phố Cơ Long, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2601718 cấp ngày 19/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: A11/19A, ấp 1, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
117. NGÔ VĂN TUẤN, sinh ngày 10/01/1982 tại BẮC GIANG. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 194/2016 ngày 19/7/2016  
Hiện trú tại: Số 113, phố Bắc Ái, khóm 002, phường Tam Tiên, khu Tân Doanh, thành phố Đài Nam  
Hộ chiếu số: C0848446 cấp ngày 12/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Thượng Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
118. HUỖNH THỊ MỸ NHUNG, sinh ngày 29/7/1995 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, theo GKS số 336/HT ngày 17/8/2001  
Hiện trú tại: Số 11, ngõ 129, đường Đại Đồng Nam, khóm 009, phường Đại An, khu Tam Trùng, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C3052576 cấp ngày 24/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khóm Long Châu, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang

119. ĐOÀN THỊ QUYÊN, sinh ngày 12/01/1989 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 217 ngày 09/9/1996  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 22, ngách 30, ngõ Quang Vinh, đoạn 2, đường Trung Sơn, khóm 002, phường Quang Phục, khu Bản Kiều, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C2605242 cấp ngày 23/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 12, xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
120. CHU THỊ THỦY, sinh ngày 20/3/1981 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thái Hòa, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 04 ngày 21/01/2019  
Hiện trú tại: Số 44, ngõ 397, phố Nhân Ái, khóm 015, phường Từ Hựu, khu Tam Trùng, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B8469052 cấp ngày 04/11/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Trâm Giữa, xã Thái Hòa, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
121. LÊ THANH HẰNG, sinh ngày 25/4/1970 tại CÀ MAU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
Hiện trú tại: Số 10-2, ngõ 3, đường Thành Công, khóm 005, thôn Điền Cự, xã Lâm Biên, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2538692 cấp ngày 28/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 175, ấp 1, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
122. PHẠM THỊ HOA PHƯỢNG, sinh ngày 04/10/1995 Giới tính: NỮ  
tại TÂY NINH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 137/35 ngày 18/6/2001  
Hiện trú tại: Số 320, đường Đồng Khánh, khóm 020, phường Trung Kiên, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên

- Hộ chiếu số: C3201925 cấp ngày 21/4/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Xóm Bó, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
123. TRỊNH THỊ LAN, sinh ngày 22/12/1977 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 80 ngày 07/7/2021  
Hiện trú tại: Số 189, ngõ 298, đường Đông Lâm Tây, khóm 006, phường Quảng Ứng, khu Lâm Viên, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2229378 cấp ngày 02/6/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
124. NGUYỄN THỊ HẰNG BÉ, sinh ngày 03/02/1988 tại NGHỆ AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, theo GKS số 50/2015 ngày 08/7/2015  
Hiện trú tại: Tầng 2, số 22, ngõ 399, đoạn 2, đường Hưng Nam, khóm 035, phường Nội Nam, khu Trung Hòa, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1913373 cấp ngày 12/02/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
125. NGUYỄN THỊ YẾN NHI, sinh ngày 22/8/1998 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 101 ngày 24/7/2002  
Hiện trú tại: Số 55, phố Thiên Tường, khóm 011, phường Hậu Trang, thành phố Đầu Phấn, huyện Miêu Lật, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3496774 cấp ngày 15/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Long Châu, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
126. NGUYỄN THỊ ÚT, sinh ngày 09/3/1979 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 72 ngày 25/6/1992

- Hiện trú tại: Tầng 2, số 32, phố Hoa Hưng, khóm 001, phường Trung Hiếu, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1515661 cấp ngày 09/3/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
127. ĐÀO THỊ HUỲNH NHƯ, sinh ngày 12/11/1991 tại LONG AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, theo GKS số 136/2017 ngày 08/6/2017  
Hiện trú tại: Số 4, đoạn 1, đường Trung Sơn, khóm 018, thôn Mỹ Cảng, xã Đại Thôn, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2230049 cấp ngày 05/6/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Thạnh, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
128. NGUYỄN HOÀNG MỸ ANH, sinh ngày 24/7/1995 Giới tính: NỮ  
tại TP. HỒ CHÍ MINH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Phú Mỹ, huyện Nhà Bè (nay là quận 7), TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 114 ngày 29/7/1995  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 11, ngõ 17, phố Bách Nhẫn, khóm 018, phường Phúc Đức, khu Tân Điểm, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2385122 cấp ngày 17/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu phố 2, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
129. ĐOÀN THỊ HƯƠNG TRÂM, sinh ngày 18/6/1987 Giới tính: NỮ  
tại TP. HỒ CHÍ MINH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 11, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 172/87 ngày 13/7/1987  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 200, đường Cơ Trường Bắc, khóm 012, phường Đàm Càn, thành phố Bình Đông, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C7804269 cấp ngày 23/7/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Phú Thanh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

130. TRẦN THỊ GIÀU, sinh ngày 16/5/1997 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 244 ngày 12/9/2002  
Hiện trú tại: Số 3, số 23, phố Tấn Xương, khóm 002, phường Quốc Xương, khu Nam Tử, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4081609 cấp ngày 23/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Bình Thành, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
131. PHẠM THỊ NGỌC MAI, sinh ngày 15/9/1978 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 200 ngày 18/9/1978  
Hiện trú tại: Tầng 7, số 792, đường Đại Hữu, khóm 009, phường Hội Kê, khu Đào Viên, thành phố Đào Viên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1559793 cấp ngày 22/6/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh
132. NGUYỄN THỊ ĐIỆP, sinh ngày 16/10/1984 tại THÁI NGUYÊN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lương Sơn, TP. Thái Nguyên, theo GKS số 46 ngày 03/5/1985  
Hiện trú tại: Tầng 8, số 90, đường Công Viên, khóm 006, phường Lập Đức, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1074860 cấp ngày 04/12/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Lương Sơn, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
133. TRẦN NGỌC TỰA, sinh ngày 01/01/1996 tại CÀ MAU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, theo GKS số 273/2014 ngày 25/8/2014  
Hiện trú tại: Số 46, phố Thanh Thủy, khóm 008, phường Trường Canh, khu Đạm Thủy, thành phố Tân Bắc, Đài Loan

- Hộ chiếu số: B9655098 cấp ngày 03/10/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
134. TRẦN THỊ HÒA, sinh ngày 07/8/1991 tại VĨNH PHÚC. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Văn Tiến, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GKS cấp ngày 05/7/2010  
Hiện trú tại: Số 147-92, đoạn 2, đường Nam Khánh, khóm 019, phường Lô Trúc, khu Lô Trúc, thành phố Đào Viên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B6797736 cấp ngày 06/7/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Văn Tiến, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc
135. NGUYỄN THỊ KIM TRINH, sinh ngày 01/8/1991 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới Long, huyện Ô Môn, TP. Cần Thơ, theo GKS số 296 ngày 25/12/2006  
Hiện trú tại: Số 434, đường Đông Phong, khóm 004, phường Viên Đông, trấn Trúc Đông, huyện Tân Trúc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2083664 cấp ngày 15/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ
136. NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN, sinh ngày 03/01/1986 Giới tính: NỮ  
tại AN GIANG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, theo GKS số 114 ngày 28/7/1992  
Hiện trú tại: Số 270, đoạn 2, đường Đăng Sơn, khóm 009, thôn Thành Công, xã Khê Châu, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2558779 cấp ngày 28/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Vĩnh Tiến, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
137. NGUYỄN THỊ ĐẸP, sinh ngày 12/02/1992 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 477 ngày 09/10/2006

- Hiện trú tại: Tầng 5, số 168-1, phố Cảnh Tân, khóm 005, phường Cảnh Văn, khu Trung Hòa, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2426290 cấp ngày 27/10/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
138. TRƯƠNG THỊ NỘI, sinh ngày 21/10/1992 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 249/2018 ngày 18/5/2018  
Hiện trú tại: Số 584, đoạn 7, đường Trung Hiếu Đông, khóm 012, phường Trung Nam, khu Nam Cảng, thành phố Đài Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C6545172 cấp ngày 24/12/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
139. ĐOÀN THỊ HUỖNG, sinh ngày 02/01/1989 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, theo GKS số 244 ngày 04/8/2006  
Hiện trú tại: Số 1, ngõ 40, đường Tam Giới Đàn, khóm 010, phường Thanh Tuyền, khu Kim Sơn, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1574549 cấp ngày 25/10/2013 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Hiệp, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
140. PHAN THỊ TUYẾT PHƯƠNG, sinh ngày 01/01/1986 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 55/2014 ngày 17/3/2014  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 58, đoạn 2, đường Trường Hưng, khóm 004, phường Bảo Trường, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2264219 cấp ngày 08/12/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 808A, đường Kiên Thị Nhân, khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

141. NGUYỄN THỊ TẮT, sinh ngày 07/3/1982 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thượng Quận, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 91 ngày 14/9/1992  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 41, ngõ 2, đường Chính Nghĩa Bắc, khóm 008, phường Trọng Tân, khu Tam Trùng, thành phố Tân Bắc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2264333 cấp ngày 10/12/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thượng Quận, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
142. PHẠM THỊ ÁNH NGUYỆT, sinh ngày 25/11/2002 Giới tính: NỮ  
tại THÁI BÌNH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị xã Vũ Phúc, thị xã Thái Bình (nay là Thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình, theo GKS số 104 ngày 04/12/2002  
Hiện trú tại: Tầng 13-2, số 239, đoạn 2, đường Tứ Xuyên, khóm 019, phường Hua Đức, khu Bản Kiều, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C4485489 cấp ngày 25/01/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
143. TĂNG NGỌC TRINH TRINH, sinh ngày 31/12/2001 Giới tính: NỮ  
tại NGHỆ AN.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, theo GKS số 33/2016 ngày 01/3/2016  
Hiện trú tại: Số 41, ngách 18, ngõ 270, phố Phú Dân, khóm 008, phường Thượng Hồ, khu Dương Mai, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: C2009338 cấp ngày 20/7/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

144. DƯƠNG THỊ MỸ HẠNH, sinh ngày 12/8/1993 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới Đông, huyện Ô Môn, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 388 ngày 11/10/1999  
Hiện trú tại: Số 2, ngõ 15, đường Phục Hưng, khóm 009, phường Thạch Miếu, thị trấn Thới Khố, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2943880 cấp ngày 06/3/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Thới Xuân, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ
145. LÝ BỘI NGHI, sinh ngày 03/5/1976 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận 11, TP. HỒ CHÍ MINH, theo GKS số 1619 ngày 07/5/1976  
Hiện trú tại: Số 16 hẻm Hạ Kiều, khóm 22, phường Bình Hòa, khu Nam, Tp. Đài Trung  
Hộ chiếu số: N2201432 cấp ngày 10/3/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 205/2 Đỗ Ngọc Thanh, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
146. KIỀU HỒNG THÚY, sinh ngày 05/12/1996 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Hiện trú tại: Số 6, ngách 24, ngõ 131, đường Thành Công, khóm 014, phường Trung Hưng, khu Phong Nguyên, Tp. Đài Trung  
Hộ chiếu số: C1784140 cấp ngày 21/6/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Long Hòa B, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
147. HÀ THỊ VỊ, sinh ngày 14/8/1979 tại HÀ TĨNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, theo GKS số 08 ngày 13/01/2017  
Hiện trú tại: Số 73 Thành Nam, khóm 006, phường Thành Nam, thị trấn Thông Tiêu, huyện Miêu Lật, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C7999654 cấp ngày 05/8/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

148. NGUYỄN TRÚC LY, sinh ngày 27/7/1984 tại BẾN TRE. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, theo GKS số 1101 ngày 04/9/1990  
Hiện trú tại: Số 7-3 ngõ 385, đường Trung Sơn Đông, khóm 020, phường Bì Định, khu Phụng Sơn, Tp Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2366225 cấp ngày 25/6/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
149. HÍN NHỊT KÍN, sinh ngày 23/7/1990 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 149/2005 ngày 23/12/2005  
Hiện trú tại: Số 218 Phúc Cơ, khóm 8, thôn Phúc Cơ, xã Công Quán, huyện Miêu Lật, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2424158 cấp ngày 25/10/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 5, xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
150. NGUYỄN THỊ HỒNG LINH, sinh ngày 10/3/1989 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ), theo GKS số 182 ngày 29/7/1997  
Hiện trú tại: Số 302 đoạn 1 đường Khê Nam, khóm 14, phường Khê Cự, khu Ô Nhật, Tp Đài Trung  
Hộ chiếu số: C2013784 cấp ngày 12/7/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thới Thuận, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
151. NGUYỄN THỊ CẨM YẾN, sinh ngày 09/10/1995 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 657 ngày 30/9/1996  
Hiện trú tại: Số 134-10 đường Đôn Hòa, khóm 17, phường Đôn Hòa, TT. Thảo Điền, huyện Nam Đầu  
Hộ chiếu số: C2702822 cấp ngày 09/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Mỹ Khánh A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

152. NGUYỄN THỊ KIỀU, sinh ngày 12/6/1981 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 97 ngày 14/5/2012  
Hiện trú tại: Số 86, phố Cao Bình 72, khóm 014, phường Bình Định, khu Tiểu Căng, Tp. Cao Hùng  
Hộ chiếu số: B8842874 cấp ngày 24/01/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khóm 4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
153. NGUYỄN THỊ THANH THÙY, sinh ngày 22/02/1989 Giới tính: NỮ  
tại VĨNH LONG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 43 ngày 24/8/1998  
Hiện trú tại: Số 3-3 ngõ 1, đường Cửu Hòa, khóm 019, phường Nghĩa Hòa, khu Đại Liêu, Tp Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C2101402 cấp ngày 26/7/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Đông Thanh C, xã Đông Thạnh, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
154. NGÔ THỊ HOÀNG NHI, sinh ngày 03/7/1996 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 966/2021 ngày 15/6/2021  
Hiện trú tại: Số 301 đường Đại Xá Bắc, khóm 28, phường Đại Xá, khu Tử Quan, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C3053646 cấp ngày 18/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
155. NGUYỄN VĂN THIÊN, sinh ngày 01/10/1984 tại HẬU GIANG. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu  
Hiện trú tại: Tầng 2, số 18, ngõ 12, phố Tam Long, khóm 10, phường Tam Long, khu Thụ Lâm, Tp Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N2232549 cấp ngày 11/9/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu

156. PHÙNG THỊ DUY BÌNH, sinh ngày 12/02/1999 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thanh, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 59 ngày 24/6/1999  
Hiện trú tại: Số 61, phố Phú Cường, khóm 016, phường Kiên Đức, khu Bắc, Tp. Đài Trung  
Hộ chiếu số: C3925167 cấp ngày 26/9/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
157. NGUYỄN THỊ THU LOAN, sinh ngày 10/5/1993 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phước Thới, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, theo GKS số 138 ngày 16/6/1993  
Hiện trú tại: Số 98-6 Tân Cát, khóm 013, phường Tân Cát, thị trấn Hồ Vĩ, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1639620 cấp ngày 20/4/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực 12, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
158. NGUYỄN THỊ TIỀN, sinh ngày 18/7/1975 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 323 ngày 29/11/2010  
Hiện trú tại: Số 7, ngõ 1-6, đường Đại Nguyên, khóm 001, phường Phong Niên, khu Thái Bình, Tp Đài Trung  
Hộ chiếu số: C8788110 cấp ngày 31/01/2020 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
159. NGUYỄN THỊ XUÂN HOÀNG, sinh ngày 27/10/1996 Giới tính: NỮ  
tại CẦN THƠ.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Phước, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS cấp ngày 30/10/1998  
Hiện trú tại: Số 81, đường Cảng Hậu, khóm 013, thôn Cảng Hậu, xã Nhị Luân, huyện Vân Lâm



163. BÙI THỊ NGỌC THẨM, sinh ngày 07/10/1989 tại BẾN TRE. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 162/2017 ngày 13/7/2017  
Hiện trú tại: Số 129, đoạn 1, phố Thành Công, khóm 006, thôn Vạn Sanh, xã Vạn Đơn, huyện Bình Đông  
Hộ chiếu số: C3943082 cấp ngày 02/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Gò Nồi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
164. VÕ THỊ VỆ, sinh ngày 23/10/1981 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 206 ngày 03/9/1992  
Hiện trú tại: Số 3, ngõ 97, đường Đại Minh, khóm 020, phường Tân Lạc, khu Phụng Sơn, Tp. Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2366754 cấp ngày 06/4/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Lợi, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
165. PHẠM THỊ NGỌC DIỆU, sinh ngày 22/01/1988 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 0103 ngày 18/8/1993  
Hiện trú tại: Số 275, phố Đinh Niêm, khóm 006, thôn Đinh Niêm, xã Phước Hưng, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3806423 cấp ngày 30/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 11, xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
166. TRẦN KIM PHƯƠNG, sinh ngày 20/4/1999 tại CÀ MAU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, theo GKS số 23 ngày 25/9/1999  
Hiện trú tại: Gân số 225, đoạn 1, đường Trung Sơn, khóm 010, thôn Kim Đôn, xã Hoa Đàn, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2202565 cấp ngày 23/8/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Đường Đào, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

167. ĐINH THỊ HỒNG HUỆ, sinh ngày 06/10/1995 tại NINH BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, theo GKS cấp ngày 25/6/2001  
Hiện trú tại: Số 9, ngõ 38, phố Trung Hòa, khóm 009, phường Đông Bình, khu Thái Bình, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: B8471597 cấp ngày 23/10/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
168. NGUYỄN THỊ LÀI, sinh ngày 24/10/1976 tại KIÊN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, theo GKS số 605 ngày 27/12/2004  
Hiện trú tại: Số 20, ngõ 345, đoạn 6, đường Đông Quan, khóm 002, phường Trị Phước, khu Đông Thê, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: C7546417 cấp ngày 17/6/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang
169. LÊ THỊ KIỀU OANH, sinh ngày 10/5/1993 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, theo GKS cấp ngày 20/8/2001  
Hiện trú tại: Số 11-7, đường Long Phụng, khóm 012, phường Phụng Minh, khu Tiểu Cảng, Tp Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2232219 cấp ngày 30/7/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đà Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực Thới Phong, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
170. PHẠM THỊ THU, sinh ngày 04/7/1974 tại PHÚ THỌ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hiền Quan, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, theo GKS cấp ngày 22/02/2004  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 170, đường Nông Công, khóm 001, phường Quá Khê, khu Đại Liêu, Tp Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C0984814 cấp ngày 06/10/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

171. NGUYỄN THỊ HÀ, sinh ngày 13/02/1968 tại QUẢNG NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh  
Hiện trú tại: Số 182, phố Á Châu, khóm 028, phường Tường Hưng, khu Đại Lý, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: N1872408 cấp ngày 24/10/2017 tại VP KTVH Việt Nam tại Đà Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
172. NGUYỄN THỊ ĐẸP, sinh ngày 19/11/1984 tại BẠC LIÊU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Mỹ, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, theo GKS số 95 ngày 10/11/2004  
Hiện trú tại: Số 228, đường Quốc Dân, khóm 025, phường Đại Trung, khu Nam, Tp Đà Nam  
Hộ chiếu số: N2056630 cấp ngày 27/02/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đà Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Khoa, xã Vĩnh Mỹ B, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
173. PHẠM THỊ MẾN, sinh ngày 20/4/1988 tại TIỀN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 45/1988 ngày 11/8/1988  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 40, đường Tây Vinh, khóm 002, phường Tây Vinh, khu Đại Lý, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: B8494883 cấp ngày 10/10/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Bình Tịnh, xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
174. HOÀNG THỊ HOẢN, sinh ngày 02/7/1989 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hồng Thái, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 38 ngày 08/7/1989  
Hiện trú tại: Số 52, Thị trường Nam Dương, đường Nam Dương, khóm 025, phường Nam Dương, khu Phong Nguyên, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: N2004890 cấp ngày 03/01/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đà Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hồng Thái, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

175. QUÁCH THỊ PHƯỢNG, sinh ngày 02/02/1986 tại BẠC LIÊU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, theo GKS số 342 ngày 13/12/2004  
Hiện trú tại: số 50, đoạn 2, đường Tam Khê, khóm 009, thôn Nhân Lý, xã Điền Vỹ, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C7311711 cấp ngày 09/5/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Hà Đức, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.
176. LÊ THỊ TRIÊN, sinh ngày 20/10/1984 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 416 ngày 19/4/1993  
Hiện trú tại: Lầu 6, số 62, đường Trung Hưng, khóm 016, phường Sơn Đỉnh, khu Quy Sơn, Tp. Đào Viên.  
Hộ chiếu số: C3918564 cấp ngày 26/9/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Cà Tum B, Xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
177. TSẦN VĨNH KÍN, sinh ngày 21/7/1992 tại BÌNH THUẬN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo GKS số 71 ngày 15/9/1992  
Hiện trú tại: Số 36, đường Lợi Cát, khóm 002, thôn Lợi Cát, xã Bì Nam, huyện Đài Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1808707 cấp ngày 01/6/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
178. LÂM THỊ MINH HIẾU, sinh ngày 01/01/1983 tại LONG AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, theo GKS số 80 ngày 26/7/1993  
Hiện trú tại: Lầu 4, số 80, phố Hoàn Hà, khóm 026, phường Phụng Đông, khu Phụng Sơn. Tp. Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2004517 cấp ngày 31/10/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 116/6, ấp 6, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

179. CHUNG LINH VƯƠNG, sinh ngày 28/7/1982 tại TÂY NINH. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 957 ngày 05/01/1983  
Hiện trú tại: số 26, ngách 28, ngõ 154, đường Trung Ương, khóm 012, phường Đông Trang, Tp. Dầu Phấn, huyện Miêu Lật, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2080281 cấp ngày 09/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Cày Xiêng, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
180. HUỖNH THỊ CHÚC LINH, sinh ngày 01/02/1998 Giới tính: NỮ  
tại VĨNH LONG.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 06 ngày 16/02/1998  
Hiện trú tại: Số 58, ngõ 428, đoạn 3, đường Diên Bình, khóm 016, phường Tống Ốc, khu Bình Trán, thành phố Đào Viên.  
CMND số: 331840695 cấp ngày 16/6/2014 tại Công an tỉnh Vĩnh Long  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Long Thạnh, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
181. ĐẶNG THỊ NGÂN, sinh ngày 27/8/1978 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 0070/2017 ngày 11/02/2017  
Hiện trú tại: Số 6-2, ngõ 213, đoạn 2, đường Nghiên Cứu Viện, khóm 007, phường Cửu Như, khu Nam Cảng, Tp. Đài Bắc.  
Hộ chiếu số: C2829551 cấp ngày 15/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Tân Đông, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
182. VẦN A LIÊN, sinh ngày 27/01/1988 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bảo Bình, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 40 ngày 29/01/1996  
Hiện trú tại: số 337 đoạn 1, đường Vạn Đơn, khóm 013, thôn Vạn Toàn, xã Vạn Đơn, huyện Bình Đông - Đài Loan.

- Hộ chiếu số: N1914665 cấp ngày 14/6/2018 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Tân Xuân,  
xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.
183. CAO THỊ NAM, sinh ngày 25/5/1985 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Phong, huyện Tân Biên,  
tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 276 ngày 23/6/2009  
Hiện trú tại: Lầu 4 số 30, ngõ 309, đường Chính Nghĩa,  
khóm 021, phường Văn Xương, khu Linh Nhã, Tp. Cao Hùng  
CMND số: 290817128 cấp ngày 23/6/2009 tại Công an tỉnh  
Tây Ninh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: S32/4  
Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.
184. NGUYỄN THỊ CẨM TÚ, sinh ngày 04/5/1994 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạnh Hòa, huyện Phụng  
Hiệp, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 975 ngày 20/7/1994  
Hiện trú tại: Số 6, ngõ 177, phố Đức Xương, khóm 001,  
phường Vĩnh Cát, khu Oanh Ca, Tp Tân Bắc.  
Hộ chiếu số: B7540256 cấp ngày 11/3/2013 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 2,  
xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.
185. VÕ NGỌC ĐAN PHƯƠNG, sinh ngày 04/01/1987 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu,  
tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 0293/2017 ngày 18/4/2017  
Hiện trú tại: Số 1-61, đường Vĩnh Lạc, khóm 042, thôn Đồng  
La, xã Đồng La, huyện Miêu Lật, Đài Loan.  
CMND số: 290834707 cấp ngày 13/9/2010 tại Công an tỉnh  
Tây Ninh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Trà Võ,  
xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
186. BÙI THỊ THUY TIÊN, sinh ngày 22/8/1996 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Thành, huyện Ô Môn,  
thành phố Cần Thơ, theo GKS số 321/HT2002 ngày 21/8/2002  
Hiện trú tại: Số 26 đường Bắc Thôn, khóm 003, phường Hợp  
Thành, thị trấn Phổ Lý, huyện Nam Đàn, Đài Loan

- Hộ chiếu số: C3805628 cấp ngày 29/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường Thành, xã Trường Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ
187. TRẦN THỊ THÊM, sinh ngày 23/10/1973 tại HẢI PHÒNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, theo GKS số 339 ngày 28/7/2014  
Hiện trú tại: Số 19, ngõ Nhân Tín, khóm 025, phường Nhân Võ, khu Nhân Võ, Tp. Cao Hùng.  
Hộ chiếu số: C0885459 cấp ngày 22/10/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: thôn 8, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.
188. TRẦN THỊ THÚY KIỀU, sinh ngày 27/8/1991 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 508 ngày 01/9/2000  
Hiện trú tại: Số 7, ngách 73, ngõ 1, đoạn 3, đường Văn Xương, khóm 001, phường Thành Công, khu Đại Đồng, thành phố Đài Trung  
Hộ chiếu số: C3807151 cấp ngày 28/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Rẫy, xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
189. BÙI THỊ THU HÀ, sinh ngày 01/11/1992 tại BÌNH THUẬN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, theo GKS số 250/1992 ngày 04/11/1992  
Hiện trú tại: lầu 3, số 36, ngõ 615, đường Trung Cảng, khóm 016, phường Trung Nguyên, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc  
Hộ chiếu số: C2539880 cấp ngày 29/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: A13, 07, Chung cư Âu Cơ-557, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
190. NGUYỄN THỊ HIỀN, sinh ngày 08/3/1986 tại QUẢNG NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quảng Tân, huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh, theo GKS số 19 ngày 07/3/2016

Hiện trú tại: Số 163, đường Phương Lâm Tam, khóm 023, phường Hội Xã, khu Đại Liêu, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: N2264625 cấp ngày 19/3/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Quảng Tân, huyện Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh

191. TRẦN THỊ DIỄM PHƯƠNG, sinh ngày 20/12/1998 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 26/2017 ngày 10/02/2017  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 19, đường Công Viên Bắc, khóm 025, phường Thọ Thiên, khu Cương Sơn, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C3250094 cấp ngày 08/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp 2, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
192. NGUYỄN THỊ HỮU TRANG, sinh ngày 08/02/1986 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Hựu, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 08/2009 ngày 20/01/2009  
Hiện trú tại: Số 215, đường Dân Sinh, khóm 002, thôn Thái Bình, xã Bì Nam, huyện Đài Đông  
Hộ chiếu số: B8799710 cấp ngày 03/3/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phú Thạnh, xã Phú Hựu, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
193. LƯU THỊ MINH CHÂU, sinh ngày 10/3/1996 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 109 ngày 28/8/2002  
Hiện trú tại: Lầu 3, số 30, phố Thanh Điền, khóm 009, phường Huệ Phong, khu Nam Tử, Tp. Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C3165799 cấp ngày 11/04/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phố, xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

194. LÊ THỊ HẰNG, sinh ngày 14/11/1985 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới Long, quận Ô Môn, tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ), theo GKS số 285/86 ngày 08/4/1986  
Hiện trú tại: Số 162-1, đoạn 1, đường Bắc Nghi, khóm 007, phường Quốc Hiệu, khu Tân Điểm, Tp Tân Bắc  
Hộ chiếu số: N2264664 cấp ngày 19/3/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực Long Hòa, phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
195. HOÀNG VĨNH ANH, sinh ngày 13/11/1985 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Lợi, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 332 ngày 17/12/1985  
Hiện trú tại: Số 10, phố Trung Châu, khóm 022, phường Trung Sơn, khu Thụ Lâm, Tp. Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B8839709 cấp ngày 10/01/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp III, xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
196. BÙI THỊ QUYÊN THI, sinh ngày 21/6/1999 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 610 ngày 08/9/2000  
Hiện trú tại: Số 601, đường Trung Sơn, khóm 011, thôn Luân Tây, xã Nhị Luân, huyện Vân Lâm  
Hộ chiếu số: C3352848 cấp ngày 12/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực Thới Bình, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
197. TRƯƠNG THỊ KIỀU MY, sinh ngày 16/11/1998 tại BẠC LIÊU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, theo GKS số 57 ngày 19/02/2020  
Hiện trú tại: Số 26, ngõ 8, đường Quang Chính, khóm 011, phường Đỗ Thành, khu Đại Lý, Tp. Đài Trung  
Hộ chiếu số: C2696974 cấp ngày 08/01/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Quốc Kỷ, xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu

198. NGUYỄN THỊ HUYỀN, sinh ngày 16/4/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trung Kiên, Thốt Nốt, Cần Thơ, theo GKS số 978 ngày 25/11/2004  
Hiện trú tại: Số 163, đoạn 1, phố Hoa Giang Nam, khóm 009, phường Tú Thủy, khu Thanh Thủy, Tp Đà Trung  
Hộ chiếu số: C2343321 cấp ngày 03/10/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực Qui Thạnh 2, phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
199. NGUYỄN NGỌC HÂN, sinh ngày 17/5/1988 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 236 ngày 24/10/1995  
Hiện trú tại: Số 14, ngõ 57, đoạn 3, đường Trung Sơn, khóm 012, thôn Khê Châu, xã Khê Châu, huyện Chương Hóa  
Hộ chiếu số: B8695059 cấp ngày 18/11/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thành Lộc, xã Thành Trung, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long
200. DƯƠNG TIỀN HỒNG, sinh ngày 28/5/1977 Giới tính: NỮ  
tại TP. HỒ CHÍ MINH.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 2551/1977 ngày 01/6/1977  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 32, ngõ 344, đường Trung Sơn, khóm 002, phường Tây Nhã, khu Bắc, thành phố Tân Trú  
Hộ chiếu số: N2460632 cấp ngày 16/7/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 173/23/71 Khuông Việt, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
201. VÕ THỊ LÊ DIỆP, sinh ngày 16/6/1982 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 567 ngày 23/9/1989  
Hiện trú tại: Số 17, phố Hà Nam Đông 3, khóm 007, phường Hà Nguyên, khu Tây Đồn, TP Đà Trung

- Hộ chiếu số: N2056686 cấp ngày 07/3/2019 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thanh An,  
xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
202. NGUYỄN THỊ BÉ THẢO, sinh ngày 19/5/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thuận Hưng, Thốt Nốt, Cần  
Thơ, theo GKS số 425 ngày 09/8/2002  
Hiện trú tại: Số 8, ngách 2, ngõ 285, đoạn 2, đường Trung Sơn,  
khóm 002, phường Trung Sơn, khu Thái Bình, TP Đài Trung  
Hộ chiếu số: C3949649 cấp ngày 01/11/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực Tân  
Phước, phường Tân Hưng, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
203. PHAN THỊ KIM SON, sinh ngày 20/02/1985 tại TIỀN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình Phú, huyện Cai Lậy,  
tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 1812 ngày 01/9/1990  
Hiện trú tại: Số 3, ngách 2, ngõ 285 đoạn 2, đường Trung Sơn,  
khóm 002, phường Trung Sơn, khu Thái Bình, TP Đài Trung  
Hộ chiếu số: N2366226 cấp ngày 25/6/2021 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Bình Đức,  
xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
204. NGUYỄN THỊ THÚY, sinh ngày 23/12/1994 tại LÂM ĐỒNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Tường, huyện Vĩnh  
Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GKS số 152/2016 ngày 26/7/2016  
Hiện trú tại: Lầu 3, số 20, ngõ 16, đường Phong Giang,  
khóm 020, phường Phúc Thái, khu Thái Sơn, TP Tân Bắc  
Hộ chiếu số: B7237868 cấp ngày 04/10/2012 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã An Tường,  
huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
205. NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG, sinh ngày 02/6/1999 Giới tính: NỮ  
tại BÌNH PHƯỚC.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tiên Thành, thị xã Đồng  
Xoài, tỉnh Bình Phước, theo GKS số 38 ngày 21/4/2000

- Hiện trú tại: Lầu 4, số 204, đường Đức Hiền, khóm 044, phường Thúc Bình, khu Nam Từ, TP Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C3912344 cấp ngày 09/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu phố Suối Đá, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
206. THÒNG HỒNG VÂN, sinh ngày 19/5/1990 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Tân, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 67 ngày 22/7/1996  
Hiện trú tại: Số 212, ngõ Tiễn Hành, đường Học Điền, khóm 017, phường Tam Hòa, khu Ô Nhật, TP Đà Trung  
Hộ chiếu số: B9388049 cấp ngày 22/7/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 3, xã Phú Tân, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
207. TRẦN THỊ DUYÊN, sinh ngày 03/01/1997 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo GKS số 344/2001 ngày 28/8/2001  
Hiện trú tại: Lầu 12-2, số 5, ngõ 133 đường Chí Thiện, khóm 002, phường Chí Thiện, khu Tây Đồn, TP Đà Trung  
Hộ chiếu số: C2821448 cấp ngày 10/02/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
208. PHAN THỊ HOÀI THƯƠNG, sinh ngày 16/02/1994 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú An, huyện Châu Thành, thành phố Cần Thơ, theo GKS số 106/2001 ngày 09/02/2001  
Hiện trú tại: Lầu 4-6, số 309, phố Võ Lĩnh, khóm 027, phường Ngoại Liêu, khu An Lạc, Tp Cơ Long  
Hộ chiếu số: B8689109 cấp ngày 18/11/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 161, khu vực Khánh Hưng, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

209. LÊ HỒNG NHI, sinh ngày 26/3/1984 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 11 ngày 07/02/2003  
Hiện trú tại: Số 257-3, đường Minh Đức 1, khóm 024, phường Chính Minh, khu Thất Đức, Tp Cơ Long  
Hộ chiếu số: N2120838 cấp ngày 22/8/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 5B, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
210. LÊ CHÍ MINH, sinh ngày 11/12/1985 tại TP. HỒ CHÍ MINH. Giới tính: Nam  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, theo GKS số 321 ngày 16/12/1985  
Hiện trú tại: Lầu 6, số 331, phố Định Nội, khóm 032, phường Định Tường, khu Noãn Noãn, Tp Cơ Long  
Hộ chiếu số: C1213727 cấp ngày 11/12/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 53/3 ấp 1, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh
211. TĂNG THỊ NGỌC HUỜNG, sinh ngày 19/02/1999 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 544/2002 ngày 29/12/2002  
Hiện trú tại: Số 215, đường Bảo Bộ, khóm 007, phường Bảo Bộ, Tp. Chương Hóa, huyện Chương Hóa  
Hộ chiếu số: C3083316 cấp ngày 17/7/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 186A/1, ấp Định Mỹ, xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
212. VÕ THỊ BÉ NGOAN, sinh ngày 19/9/1998 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 195 ngày 05/5/2003  
Hiện trú tại: Số 215, đường Bảo Bộ, khóm 007, phường Bảo Bộ, Tp. Chương Hóa, huyện Chương Hóa

- Hộ chiếu số: C3072069 cấp ngày 17/7/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 418A/5, ấp Tân An, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
213. LƯU THỊ NGỌC DUNG, sinh ngày 01/01/1994 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 95/1998 ngày 01/9/1998  
Hiện trú tại: Số 637, đường Thủy Phúc, khóm 020, phường Nhân Ái, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: B7055806 cấp ngày 14/8/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
214. LÊ THỊ NHÃ, sinh ngày 20/8/1989 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 29 ngày 04/5/2006  
Hiện trú tại: Số 85, ngõ 556, đường Xã Thạch, khóm 011, thôn Triều Hưng, xã Xã Đầu, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8216819 cấp ngày 06/8/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
215. TẠ THỊ DIỄM CHÂU, sinh ngày 11/12/1992 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 97 ngày 31/8/1998  
Hiện trú tại: Tầng 3, số 245, phố Tự Trung 2, khóm 009, phường Tân Hưng, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C0909798 cấp ngày 01/9/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
216. ĐINH THỊ HỒNG HẠNH, sinh ngày 09/9/1974 tại NINH BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, theo GKS số 146 ngày 02/11/2020

Hiện trú tại: Số 103 Đại Vũ, khóm 015, phường Đại Vũ, thị trấn  
Ngọc Lý, huyện Hoa Liên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2201193 cấp ngày 30/3/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Ninh Hải,  
huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

217. ĐINH NGUYỄN TIẾN DŨNG, sinh ngày 18/12/2001 tại NINH BÌNH. Giới tính: NAM

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh  
Ninh Bình, theo GKS số 03 ngày 08/01/2002  
Hiện trú tại: Số 103 Đại Vũ, khóm 015, phường Đại Vũ, thị trấn  
Ngọc Lý, huyện Hoa Liên, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2395265 cấp ngày 23/11/2016 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Ninh Hải,  
huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

218. ĐỖ CHẤN CHA ÂN, sinh ngày 15/3/2008 tại VĨNH PHÚC. Giới tính: NAM

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hoàng Đan, huyện Tam  
Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GKS số 75 ngày 20/4/2010  
Hiện trú tại: Số 37, đường Phúc Thọ, khóm 017, phường Thụ  
Lâm, khu Quan Âm, thành phố Đào Viên  
Hộ chiếu số: N2201098 cấp ngày 22/4/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hoàng  
Đan, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

219. NGUYỄN THỊ HIỀN, sinh ngày 08/3/1986 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Trị, huyện Long Mỹ  
(nay là thị xã Long Mỹ), tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 248  
ngày 09/8/2004  
Hiện trú tại: Số 1-5, hẻm Khanh Khẩu, khóm 013, thôn Phục  
Hưng, làng Nhị Thủy, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2460550 cấp ngày 15/7/2021 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 8,  
xã Long Trị, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

220. NGUYỄN KIỀU NHƯ, sinh ngày 19/10/1996 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Hữu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 67/2001 ngày 20/6/2001  
Hiện trú tại: Số 140, đường Hòa Tuyến, khóm 001, thôn Đĩnh Lê, xã Tuyến Tây, huyện Chương Hóa  
Hộ chiếu số: C1930805 cấp ngày 15/8/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Phú Đa, xã Phú Hữu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
221. BÙI THỊ ÁNH NGỌC, sinh ngày 30/6/1992 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Lược, huyện Bình Minh (nay là huyện Bình Tân), tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 8397 ngày 09/6/1992  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 327-12, Trung Luân, khóm 010, thôn Trung Luân, làng Tân Phong, huyện Tân Trú, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2424489 cấp ngày 25/10/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Tân Hương, xã Tân Lược, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long
222. NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG, sinh ngày 01/7/1988 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng  
Hiện trú tại: Gắn số 51, ngõ 70, đoạn 4, đường Quang Phục, khóm 003, thôn Phong Điền, làng Điền Vĩ, huyện Chương Hóa  
Hộ chiếu số: C3709617 cấp ngày 15/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp An Phú, xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
223. NGUYỄN HUỲNH NHƯ, sinh ngày 06/8/1997 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trông Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 419/1997 ngày 08/12/1997  
Hiện trú tại: Số 34, ngõ 282, đường Trang Tử, khóm 001, thôn Luân Tử, xã Bì Đầu, huyện Chương Hóa

Hộ chiếu số: C2739039 cấp ngày 20/01/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

224. NGUYỄN THỊ KIM NGÂN, sinh ngày 10/11/1995 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 38/96 ngày 29/02/1996  
Hiện trú tại: Số 16, hẻm 281, đường Tam Phân, khóm 010, thôn Loan Nhã, làng Hoa Đàn, huyện Chương Hóa  
CMND số: 341859481 cấp ngày 04/4/2012 tại Công an tỉnh Đồng Tháp  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
225. ĐỖ ANH THỎ, sinh ngày 16/02/2017 tại ĐÀI LOAN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc, theo GKS số 110/2017 ngày 27/4/2017  
Hiện trú tại: Số 24, phố Tân Phúc, khóm 019, phường Đại Trức, khu Lô Trức, thành phố Đào Viên.  
Hộ chiếu số: N1577983 cấp ngày 03/5/2017 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, Việt Nam
226. LƯU GIA HUY, sinh ngày 15/7/2007 tại VĨNH PHÚC. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc, theo GKS số 12 ngày 12/5/2008  
Hiện trú tại: Tầng 4, số 210, đường Thụy Hưng, khóm 007, phường Thụy Hưng, khu Phụng Sơn, thành phố Cao Hùng  
Hộ chiếu số: C4267685 cấp ngày 11/12/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: P608-B11A Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
227. LÝ THỊ HUỲNH NHƯ, sinh ngày 15/11/1995 tại CÀ MAU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Năm Căn, huyện Ngọc Hiển (nay là huyện Năm Căn), tỉnh Cà Mau, theo GKS số 163 ngày 19/7/2001

- Hiện trú tại: Tầng 5-20, số 2, đường Thành Công, khóm 002, phường Công Viên, khu Bắc, thành phố Đà Nam  
Hộ chiếu số: C2946933 cấp ngày 08/3/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
228. LÊ THỊ CẨM, sinh ngày 17/3/1989 tại HÀ TĨNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, theo GKS số 88/2016 ngày 11/5/2016  
Hiện trú tại: Số 196, Đại Phố Mỹ, khóm 009, phường Đại Mỹ, thị trấn Đại Lâm, huyện Gia Nghĩa, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C1537824 cấp ngày 24/3/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
229. MAI THANH THỦY, sinh ngày 15/10/1996 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo GKS số 285 ngày 25/11/1996  
Hiện trú tại: Số 31, Lỗi Thố, khóm 002, thôn Lỗi Thố, làng Mạch Liêu, huyện Vân Lâm, Đà Loan  
Hộ chiếu số: C4133658 cấp ngày 08/11/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
230. VÒNG SAU DẸNH, sinh ngày 08/9/1991 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Hoa, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 167 ngày 23/9/1991  
Hiện trú tại: Số 11, ngõ 103, đường Long Đàm, khóm 009, thôn Long Đàm, xã Tiêu Khê, huyện Nghi Lan, Đà Loan  
Hộ chiếu số: N2460391 cấp ngày 15/8/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 45, phố 4, ấp 4, xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
231. LÊ THỊ NHAN, sinh ngày 23/7/1983 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 113 ngày 22/5/2017

- Hiện trú tại: Số 13-11 Nam An, khóm 027, thôn Xích Đồng, làng Xích Đồng, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7855810 cấp ngày 04/5/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
232. NGUYỄN HUỲNH NHƯ, sinh ngày 19/4/1999 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, theo GKS số 94 ngày 18/4/2003  
Hiện trú tại: Lầu 7-13, số 19, đường Long Giang, khóm 030, thôn Mạch Phong, làng Mạch Liêu, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4135681 cấp ngày 02/11/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trung Bình 1, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
233. LÊ THỊ HỒNG THÍA, sinh ngày 04/8/1992 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 198/1999 ngày 14/10/1999  
Hiện trú tại: Số 18, ngõ 570, đoạn 1, đường Phụng Càng, khóm 011, phường Đại Mỹ, thành phố Trúc Bắc, huyện Tân Trúc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3480843 cấp ngày 09/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
234. NGUYỄN THỊ HỒNG, sinh ngày 20/10/1996 tại TRÀ VINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, theo GKS số 232 ngày 07/9/2001  
Hiện trú tại: Số 12-44 Phúc Đỉnh Kim, khóm 007, thôn Bắc Đẩu, làng Dân Hùng, huyện Gia Nghĩa, Đài Loan  
CMND số: 334862072 cấp ngày 29/02/2016 tại Công an tỉnh Trà Vinh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân An Chợ, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

235. PHẠM THỊ THU TRINH, sinh ngày 19/01/1996 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 13 ngày 13/02/1996  
Hiện trú tại: Số 46-3, đường Phục Hưng, khóm 022, thôn Lục Cẩn, xã Giai Đông, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C1646094 cấp ngày 06/5/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Mỹ Hưng 1, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
236. HUỖNH THỊ TIỀN, sinh ngày 01/01/1992 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Nghĩa, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 26/2017 ngày 20/02/2017  
Hiện trú tại: Số 1-80, đường Khương Quang, khóm 011, thôn Khương Viên, làng Giai Đông, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2075679 cấp ngày 12/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp 1, xã Tân Nghĩa, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
237. VÕ THỊ KIM NGÂN, sinh ngày 17/7/1995 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 150/1995 ngày 07/8/1995  
Hiện trú tại: Số 31, ngách 65, ngõ 290, đường Trung Nam, khóm 022, phường Khê Châu, thành phố Dầu Lọc, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3863849 cấp ngày 06/9/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Ninh, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
238. THỊ BÈN, sinh ngày 16/8/1989 tại KIÊN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Điều, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang  
Hiện trú tại: Số 6, Ngách 1, ngõ 37, đường Minh Đức, khóm 018, phường Giai Hưng, thị trấn Trúc Nam, huyện Miêu Lật, Đài Loan

- Hộ chiếu số: B7039054 cấp ngày 01/10/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Nha Sáp, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
239. PHAN THỊ NHƯ Ý, sinh ngày 15/4/1997 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 105 ngày 12/4/2002  
Hiện trú tại: Số 128, đường Quy Sơn, khóm 003, phường Quy Sơn, thị trấn Đầu Thành, huyện Nghi Lan, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C2072199 cấp ngày 07/12/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Định, xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
240. NGUYỄN THỊ NGÂN, sinh ngày 08/7/1968 tại HÀ NỘI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, theo GKS số 130/2012 ngày 24/5/2012  
Hiện trú tại: Số 12, ngõ 410, đường Lâm Thâm, khóm 020, đường Bản Đường, khu Vực Phong, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2231633 cấp ngày 26/10/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
241. LÊ THỊ TUYỀN, sinh ngày 01/01/1982 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thuận Hưng, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ, theo GKS số 677 quyển 4/2000 năm 2000  
Hiện trú tại: Số 13, đường Thuận Canh, khóm 012, phường Tây Đức, thị trấn Bắc Đầu, huyện Chương Hóa, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2004458 cấp ngày 31/01/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ngõ 19, Ấp Tân Phước I, xã Thuận Hưng, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ
242. NGUYỄN THỊ LINH, sinh ngày 06/02/1983 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trung Thạnh, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ, theo GKS số 92 ngày 10/10/2005

- Hiện trú tại: Số 26, đường Hạ Sài, khóm 005, phường Tam Quang, thành phố Dầu Lọc, huyện Vân Lâm, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2200678 cấp ngày 26/02/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 7, tổ 2, ấp Thạnh Lộc I, xã Trung Thạnh, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ
243. NGUYỄN THỊ CẨM TRANG, sinh ngày 16/12/1980 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, Cần Thơ, theo GKS số 194 ngày 31/12/2002  
Hiện trú tại: Lầu 5, số 38, phố Long Thành, khóm 015, phường Kim Thành, khu Đại Lý, thành phố Đài Trung, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1559338 cấp ngày 24/5/2012 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Hòa Long B, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, Cần Thơ
244. ĐỖ THỊ HOÀI SÂM, sinh ngày 23/5/1986 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, theo GKS số 500/2018 ngày 27/11/2018  
Hiện trú tại: Số 8, ngõ 27, phố Tín Toàn, khóm 010, thôn Tín Thề, làng Hồ Khẩu, huyện Tân Trú, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2056666 cấp ngày 04/5/2020 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
245. BÙI THỊ DIU, sinh ngày 16/8/1995 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 68 ngày 26/5/2016  
Hiện trú tại: Số 13, ngõ 176, đoạn 5 đường Công Học, khóm 011, phường Điền Tây, khu An Nam, thành phố Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8222283 cấp ngày 31/7/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

246. NGUYỄN THỊ THƯƠNG, sinh ngày 01/01/1984 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Long A, huyện  
Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 68/2012  
ngày 29/02/2012  
Hiện trú tại: Số 129-1, đường Mỹ Hoa, khóm 015, thôn Vĩnh  
Lạc, làng Lâm Biên, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3921229 cấp ngày 27/9/2017 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường  
Thắng, xã Trường Long A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
247. PHẠM THỊ NHỊN, sinh ngày 01/01/1981 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng  
Liêm, tỉnh Vĩnh Long  
Hiện trú tại: Số 113, đường Giai Hưng, khóm 007, thôn Lục  
Căn, làng Giai Đông, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B8401459 cấp ngày 20/8/2013 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Ngã  
Chánh, xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long
248. TRỊNH NGUYỄN BẢO NGỌC, sinh ngày 02/02/2019 Giới tính: NỮ  
tại ĐÀI LOAN.  
Nơi đăng ký khai sinh: Văn phòng KT-VH Việt Nam tại Đài  
Bắc, theo GKS số 240/2019 ngày 09/4/2019  
Hiện trú tại: Lầu 1, số 85, đoạn 3, đường Chương Nam,  
khóm 037, phường Bình Sơn, thành phố Nam Đầu, huyện Nam  
Đầu, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2057480 cấp ngày 10/4/2019 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc
249. PHẠM THỊ NHỎ, sinh ngày 29/5/1996 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Bình, huyện Long Mỹ,  
tỉnh Cần Thơ (nay là thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang), theo  
GKS số 20 ngày 13/01/2003  
Hiện trú tại: Số 56, đường Phúc Thuận, khóm 005, phường A  
Di, thành phố Chương Hóa, huyện Chương Hóa, Đài Loan

- Hộ chiếu số: C3067736 cấp ngày 24/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu Vực Thanh Hiếu, phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
250. PHAN KIM ÉN, sinh ngày 16/3/1986 tại CÀ MAU. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, theo GKS số 135 ngày 07/4/2015  
Hiện trú tại: Số 72, đường Tân Dân, khóm 009, phường Tân Cường, khu Phụng Sơn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C0920641 cấp ngày 25/9/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Gò Công Đông, xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau
251. NGUYỄN THỊ THÙY LINH, sinh ngày 03/4/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Long, huyện Châu Thành, Cần Thơ, theo GKS số 221/2000 ngày 20/6/2000  
Hiện trú tại: Số 58, ngõ 1, đường Diên Cát, khóm 013, phường An Khang, khu Tam Dân, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C4177337 cấp ngày 16/11/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Trường Ninh A, Xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ
252. TRẦN THỊ MỪNG, sinh ngày 04/3/1983 tại SÓC TRĂNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, theo GKS số 15 ngày 08/01/2002  
Hiện trú tại: Lầu 7, số 159, phố Hàng Châu Tây, khóm 014, phường Thành Trí, khu Phụng Sơn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N1476700 cấp ngày 16/9/2011 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Năm Căn, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
253. PHẠM THỊ HOÀI, sinh ngày 12/02/1990 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hà Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

Hiện trú tại: Lầu 3, số 109-1, đường Ngưu Bộ Đông 008,  
phường Trung Bộ, khu Hương Sơn, thành phố Tân Trú,  
Đài Loan

Hộ chiếu số: N2229437 cấp ngày 04/6/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hà Kỳ,  
huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

254. NGUYỄN VĂN NAM, sinh ngày 11/9/1995 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NAM

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cẩm Đông, huyện Cẩm  
Giàng, tỉnh Hải Dương

Hiện trú tại: Số 316, đường Bình Hòa, khóm 018, thôn Tân  
Đông, làng Tân Viên, huyện Bình Đông, Đài Loan

Hộ chiếu số: B8655900 cấp ngày 08/01/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Cẩm  
Đông, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

255. VŨ KIM LƯU, sinh ngày 27/10/1983 tại HẢI DƯƠNG. Giới tính: NAM

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hùng Sơn, huyện Thanh  
Miện, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 76 ngày 06/9/2017

Hiện trú tại: Số 75, đoạn 1, phố Thành Công, khóm 007,  
thôn Vạn Sinh, xã Vạn Đan, huyện Bình Đông, Đài Loan

Hộ chiếu số: B9258289 cấp ngày 16/5/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hùng Sơn,  
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

256. TRẦN THỊ MỸ DUNG, sinh ngày 06/4/1985 tại AN GIANG. Giới tính: NỮ

Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Hanh, huyện Châu  
Thành, tỉnh An Giang, theo GKS số 417/KS ngày 12/10/2004

Hiện trú tại: Số 158-12 ngõ Hòa Bình, khóm 016, thôn Hải  
Phong, xã Điện Vi, huyện Chương Hóa, Đài Loan

Hộ chiếu số: N2232387 cấp ngày 06/8/2020 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Vĩnh  
Thuận, xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

257. NGUYỄN THỊ BÌNH, sinh ngày 13/3/1991 tại THANH HÓA. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, theo GKS số 361/2016 ngày 12/10/2016  
Hiện trú tại: Số 14 ngách 7 ngõ 504, đường Tín Nghĩa, khóm 006, phường Hiệp Hưng, TP. Đà Nẵng, huyện Miêu Lật, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C1552416 cấp ngày 16/5/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Tổ 15, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
258. NGUYỄN THỊ TÚ TRINH, sinh ngày 20/10/1980 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thới Long, Ô Môn, Hậu Giang (nay là quận Ô Môn. TP. Cần Thơ), theo GKS số 646/81 ngày 15/7/1981  
Hiện trú tại: Số 33 ngõ Bắc Cực, đường Cửu Khúc, khóm 034, phường Cửu Khúc, khu Đại Thụ. TP. Cao Hùng, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: N1884087 cấp ngày 13/11/2017 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: số 188/B khu vực Thới Xương 2, phường Thới Long, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.
259. NGÔ THỊ KIỀU MI, sinh ngày 01/3/1997 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 18 ngày 04/9/1997  
Hiện trú tại: Số 367, đường Tân Vinh, khóm 013, phường Tân Vinh, khu Bình Trăn, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C1768240 cấp ngày 11/8/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.
260. NGUYỄN THỊ NGUYỄN THẢO, sinh ngày 14/10/1994 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 314 ngày 07/11/1995  
Hiện trú tại: số 10-1, đường Liêu Ninh Nhất, khóm 005, phường Tân Thố, khu Tây, thành phố Gia Nghĩa, Đài Loan.

- Hộ chiếu số: C2450493 cấp ngày 31/10/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
261. HOÀNG THỊ HẰNG, sinh ngày 25/8/1989 tại BẮC NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hán Quảng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, theo GKS số 59/2014 ngày 19/6/2014  
Hiện trú tại: Số 30, ngõ 75, đường Tứ Duy, khóm 020, phường Thảo Tân, khu Quan Âm, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: N2120645 cấp ngày 12/8/2019 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hán Quảng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
262. NGUYỄN KIẾN LÂM, sinh ngày 13/3/2016 tại ĐÀI LOAN. Giới tính: NAM  
Nơi đăng ký khai sinh: Văn phòng Kinh tế Văn Hóa Việt Nam tại Đài Bắc, theo GKS số 81/2016 ngày 29/4/2016  
Hiện trú tại: Số 32, phố Diêm Điền Lục, khóm 006, phường Diêm Điền, khu An Nam, TP Đài Nam, Đài Loan  
Hộ chiếu số: N2366893 cấp ngày 07/4/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
263. ĐẶNG THỊ TUYẾT, sinh ngày 14/5/1976 tại BẮC GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang  
Hiện trú tại: Số 220, đoạn 3, đường Văn Hóa, khóm 009, phường Vĩnh An, khu Tân Ốc, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: B9104027 cấp ngày 25/4/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang.
264. VÕ THỊ BÍCH THUYỀN, sinh ngày 28/6/1998 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Hiện trú tại: Số 144, đường Tự Cường, khóm 002, phường Tân Hưng, TP.Chương Hóa, huyện Chương Hóa, Đài Loan

- Hộ chiếu số: C3496002 cấp ngày 12/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thạnh Phước, xã Trung Thạnh, huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ.
265. NÔNG ÂU TỔ NHI, sinh ngày 23/9/1977 tại ĐỒNG NAI. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, theo GKS số 183 ngày 14/7/2008  
Hiện trú tại: Số 3 ngõ 27 đoạn 3, đường Hưng Xã, khóm 009, phường Nguyệt Hồ, khu Tân Xã, Tp. Đài Trung, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C3705217 cấp ngày 11/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phú Thành, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
266. NGUYỄN THỊ LIÊN, sinh ngày 19/3/1995 tại KIÊN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, theo GKS số 100 ngày 18/4/2017  
Hiện trú tại: Số 8 ngõ 428, đường Thái Bình, khóm 003, phường Ngũ Khôi, thị trấn Triều Châu, huyện Bình Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3745080 cấp ngày 01/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Lộc, xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
267. NGUYỄN THỊ THANH DUNG, sinh ngày 12/11/1988 Giới tính: NỮ  
tại ĐỒNG THÁP.  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Hựu, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS cấp ngày 14/11/1988  
Hiện trú tại: Số 24 ngõ 11, đường Nhân Lý, khóm 008, thôn Khê Bắc, xã Nam Châu, huyện Bình Đông, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: B8138392 cấp ngày 26/6/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phú Bình, xã Phú Hựu, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
268. TRẦN THỊ BÍCH LIÊN, sinh ngày 30/10/1987 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 3, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 59 ngày 31/3/2017

- Hiện trú tại: Số 166, đường Quy Sơn, khóm 006, phường Quy Sơn, thị trấn Đầu Thành, huyện Nghi Lan, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C3175801 cấp ngày 12/4/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực 1, phường 3, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.
269. NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN, sinh ngày 04/10/1994 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân An Thạnh, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 119 ngày 16/3/2005  
Hiện trú tại: Lầu 2 số 33-1 đoạn 1, đường Trung Hưng, khóm 034, phường Phố Đầu, khu Tam Chi, TP. Tân Bắc, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C1094305 cấp ngày 28/10/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp An Thạnh, xã Tân An Thạnh, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.
270. NGUYỄN THỊ THÚY VI, sinh ngày 02/4/1998 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 460 ngày 11/12/2002  
Hiện trú tại: Số 3, ngách 12, ngõ 524, đoạn 2, đường Âu Sư, khóm 012, phường Cao Thượng, khu Dương Mai, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C4097513 cấp ngày 19/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: 488A/5, ấp Hòa Khánh, xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.
271. VÕ THỊ MỘNG NHI, sinh ngày 25/8/1984 tại ĐỒNG THÁP. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hội An Đông, huyện Thạnh Hưng (nay là huyện Lấp Vò), tỉnh Đồng Tháp, theo GKS số 628 ngày 18/11/1984  
Hiện trú tại: Lầu 4, số 9, ngõ 62, đường Ngũ Công 2, khóm 003, phường Phúc Hưng, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: N1914914 cấp ngày 02/7/2018 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 191, ấp An Bình, xã Hội An Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

272. HUỖNH THỊ NHỎ, sinh ngày 07/02/1984 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Vị Thanh, huyện Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, theo GKS số 429 ngày 20/9/1990  
Hiện trú tại: Số 16 ngách 143 ngõ 530 đường Thái Bình, khóm 024, thôn Thái Bình, xã Bì Nam, huyện Đài Đông, Đài Loan  
Hộ chiếu số: C3818845 cấp ngày 24/8/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Khu vực 5, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.
273. NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN, sinh ngày 19/8/1989 tại TIỀN GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, theo GKS số 0164/1989 ngày 05/12/1989  
Hiện trú tại: Số 221, đường Trùng Khánh, khóm 006, phường An Thái, khu Tam Dân, thành phố Cao Hùng, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: N2264562 cấp ngày 18/3/2021 tại VP KTVH Việt Nam tại Đài Bắc  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Số 478 Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
274. LÊ THỊ VÂN ANH, sinh ngày 02/9/1993 tại NGHỆ AN. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, theo GKS số 173/2021 ngày 08/7/2021  
Hiện trú tại: Số 932, đoạn 3, đường Sơn Lâm, khóm 011, phường Khang Tử, khu Lô Trúc, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: B5416134 cấp ngày 03/7/2011 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
275. PHAN THỊ THÚY NGỌC, sinh ngày 28/7/1994 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạnh An, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ, theo GKS số 503 ngày 26/3/2001  
Hiện trú tại: Số 14 ngách 19 hẻm 16, đường Tự Do, khóm 015, phường Đông Viên, khu Đông, thành phố Tân Trúc, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9851781 cấp ngày 25/12/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Bờ Bao, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ

276. NGUYỄN THỊ MINH THU, sinh ngày 21/7/1996 tại VĨNH LONG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, theo GKS số 09 ngày 23/3/1999  
Hiện trú tại: Số 24-3, hẻm Vĩnh Châu, khóm 005, thôn Đại Lâm, làng Ngư Trì, huyện Nam Đàn, Đài Loan  
Hộ chiếu số: B9275300 cấp ngày 20/6/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Tân Biên, xã Tân Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long
277. ĐOÀN THỊ MINH ĐỨC, sinh ngày 06/11/1991 tại THÁI BÌNH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bồ Xuyên, thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình, theo GKS cấp ngày 06/12/1991  
Hiện trú tại: Số 300, đường Minh Đức, khóm 033, phường Đại Đồng, khu Quy Sơn, thành phố Đào Viên, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C3449011 cấp ngày 07/6/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Thôn Vĩnh Gia, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
278. TRẦN PHƯƠNG THẢO, sinh ngày 22/5/1992 tại TÂY NINH. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 96/1992 ngày 27/8/1992  
Hiện trú tại: Số 1, hẻm 406, đường Trung Chính Tam, khóm 015, phường Nhị Kiều, khu Oanh Ca, thành phố Tân Bắc, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: B7813860 cấp ngày 02/5/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
279. NGUYỄN THỊ LOAN, sinh ngày 01/4/1982 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ, theo GKS cấp ngày 12/12/2000  
Hiện trú tại: Lầu 4, số 31, ngõ 1, hẻm 419, đường Ân Nguyên, khóm 007, phường Hòa Bình, khu Tân Trang, thành phố Tân Bắc, Đài Loan.

Hộ chiếu số: N1577575 cấp ngày 08/9/2016 tại VP KTVH  
Việt Nam tại Đài Bắc

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Thới An,  
xã Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

280. PHẠM THỊ THU LAN, sinh ngày 30/01/1990 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp,  
tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 536  
ngày 13/10/1992  
Hiện trú tại: Số 14, hẻm 527, đường Thảo Khê, khóm 007,  
phường Thượng Lâm, thị trấn Thảo Điền, huyện Nam Cầu,  
Đài Loan  
Hộ chiếu số: B7516896 cấp ngày 26/12/2012 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Xẻo Trâm,  
xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
281. NGUYỄN THỊ XUÂN YẾN, sinh ngày 20/3/1996 tại HẬU GIANG. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp,  
tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang), theo GKS số 652  
ngày 20/12/1999  
Hiện trú tại: Số 166, đường Dân Quyền, khóm 045,  
phường Ô Nhật, khu Ô Nhật, thành phố Đài Trung, Đài Loan.  
Hộ chiếu số: C2104017 cấp ngày 27/7/2016 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Hòa Long B,  
thị trấn Kinh Cù, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
282. VÕ MINH HIẾU, sinh ngày 15/6/1995 tại CẦN THƠ. Giới tính: NỮ  
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành,  
Cần Thơ  
Hiện trú tại: Số 19, ngách 6, ngõ 145, đoạn 1, phố Cự Trạng,  
khóm 009, phường Cự Trạng, khu Nam Cảng, TP Đài Bắc  
Hộ chiếu số: B9664306 cấp ngày 23/9/2014 tại Cục Quản lý  
xuất nhập cảnh  
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: Ấp Mương  
Tra, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

(Xem tiếp Công báo số 271 + 272)

---

---

## **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng